

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC
ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Quyết định số 1964/QĐ-UBND ngày 12 tháng 4 năm 2024
phê duyệt danh mục công trình thủy lợi phân cấp quản lý
trên địa bàn thành phố Hà Nội

Phụ lục IV

DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI: CỐNG, CẦU QUA KÊNH
Phân cấp quản lý theo Nghị quyết số 21/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 9 năm 2022
của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội

II. DANH MỤC PHÂN CẤP CỐNG, CẦU QUA KÊNH

4. Công ty TNHH MTV thủy lợi Sông Tích quản lý

(Tiếp theo Công báo số 104+105)

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
871	Tuối trên kênh Đông vị trí K2+447	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Chính Đông	Phải	2+447				0,40	1							Cống	Nhỏ	Tuối	
872	Tuối vị trí K0+194	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	N10		0+194				0,30	1							Cống	Nhỏ	Tuối	
873	Tuối vị trí K0+835	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	N3		0+835				0,30	1							Cống	Nhỏ	Tuối	
874	Tuối K0+205	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	NP		0+205				0,20	1							Cống	Nhỏ	Tuối	
875	Tuối vị trí K0+408	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	NP		0+408				0,20	1							Cống	Nhỏ	Tuối	
876	Tuối vị trí K0+165	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	N3		0+165				0,20	1							Cống	Nhỏ	Tuối	
877	Tuối vị trí K1+64	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	N3		1+064				0,20	1							Cống	Nhỏ	Tuối	
878	Tiêu vị trí K1+584	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Tây Đằng - Phú Châu		1+584				0,20	1							Cống	Nhỏ	Tiêu	
879	Tự chảy Tb Xóm Thiện 2 vị trí K12+81	Ba Vì	Tây Đằng	Kênh	Cổ Đô Vạn Thắng		12+08 1	1,00	1,20		1	V3	TC						Cống	Nhỏ	Tiêu	
880	Qua kênh K0+185	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	TH3		0+185	7,80	2,30		1								Cầu			
881	Qua kênh K0+409	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	TH3		0+409	7,80	2,30		1								Cầu			
882	Qua kênh K0+518	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	TH3		0+518	7,80	2,30		1								Cầu			
883	Qua kênh K0+874	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	TH3		0+874	7,80	2,30		1								Cầu			
884	Mơ Nhòng K1+289	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	TH3		1+289	7,80	2,30		1								Cầu			
885	Thuận An K0+730	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	TH2		0+730	5,00	2,60		1								Cầu			
886	Đt trên kênh TH2 K0+441	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	TH2		0+441	1,20	1,90		2	V5	TC						Cống	Vừa	Tuối	
887	Tiêu ngầm K0+762	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	TH3		0+762				1,00	3							Cống	Vừa	Tiêu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã			Bờ	Km	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)	Số cửa				Máy đm
888	Lấy nước tăng bơm Trung Hà	Ba Vì	Thái Hòa					3,00	2,50		2	VĐ2 0	Điện				Cống	Vừa	Tưới
889	Lấy nước tăng tự chảy Trung Hà	Ba Vì	Thái Hòa					3,00	2,50		2	VĐ2 0	Điện				Cống	Vừa	Tưới
890	Xã Tb Trung Hà	Ba Vì	Thái Hòa					3,00	3,00		1	V10	Điện				Cống	Vừa	Tưới
891	Đt TH3 K0+00	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	TH3			1,25	2,00		1	V3	TC				Cống	Nhỏ	Tưới
892	Tưới trên K1+191	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	TH2	Trái				0,60	1	V1	TC				Cống	Nhỏ	Tưới
893	Chăn nuôi K0+514	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	TH3	Trái		0,50	0,60		1	V1	TC				Cống	Nhỏ	Tưới
894	Tưới trên K0+550	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	TH3	Phải		0,60	0,80		1	V1	TC				Cống	Nhỏ	Tưới
895	Tưới trên K0+935	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	TH3	Phải				0,60	1	V1	TC				Cống	Nhỏ	Tưới
896	Đt dọc kênh K3+792	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	Trung Hà-Phủ Đồng			1,20	1,70		1	V1	TC				Cống	Nhỏ	Tiểu
897	Trên kênh chuyển chung Trung Hà K0+53	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	Chuyển chung Trung Hà	Trái				0,30	1	V0	TC				Cống	Nhỏ	Tưới
898	Tưới trên K0+429	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	TH2	Trái				0,30	1	V0	TC				Cống	Nhỏ	Tưới
899	Tưới trên K0+798	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	TH2	Phải				0,30	1	V0	TC				Cống	Nhỏ	Tưới
900	Tưới trên K0+406	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	TH3	Phải				0,30	1	V0	TC				Cống	Nhỏ	Tưới
901	Tưới trên K1+14	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	TH3	Trái				0,30	1	V0	TC				Cống	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	B	H	Ø			B	H	Ø					
902	Tưới trên TH3 K1+384	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	TH3	Trái			0,20	1	V0	TC					Cống	Nhỏ	Tưới
903	Tưới trên TH3 K1+429	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	TH3	Phải			0,20	1	V0	TC					Cống	Nhỏ	Tưới
904	Vào Tb Gò Sắt K1+503	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	TH2	Phải	1,00	1,50		1							Cống	Nhỏ	Tưới
905	Tiêu ngàm K0+118	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	TH3				1,00	1							Cống	Nhỏ	Tiêu
906	Tiêu ngàm K0+650	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	TH2				1,00	1							Cống	Nhỏ	Tiêu
907	Tiêu ngàm K0+230	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	TH2				1,00	1							Cống	Nhỏ	Tiêu
908	Tiêu ngàm K0+802	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	TH2				1,00	1							Cống	Nhỏ	Tiêu
909	Tiêu dọc kênh K4+177	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	Trung Hà-Phủ Đông				0,80	1							Cống	Nhỏ	Tiêu
910	Tiêu dọc kênh K4+290	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	Trung Hà-Phủ Đông				0,80	1							Cống	Nhỏ	Tiêu
911	Tưới trên kênh TH2 K0+10	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	TH2	Trái			0,60	1							Cống	Nhỏ	Tưới
912	Tưới trên TH2 K1+237	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	TH2	Trái			0,60	1	V0	TC					Cống	Nhỏ	Tưới
913	Tiêu ngàm qua đường K5+240	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	Trung Hà-Phủ Đông				0,60	1							Cống	Nhỏ	Tiêu
914	Tiêu K2+810	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	Trung Hà-Phủ Đông				0,30	1							Cống	Nhỏ	Tiêu
915	Tiêu K1+22	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	TH3				0,30	1							Cống	Nhỏ	Tiêu
916	Tưới trên TH2 K1+350	Ba Vì	Thái Hòa	Kênh	TH2	Trái			0,20	1	V0	TC					Cống	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø			
917	Qua kênh vị trí K0+995	Ba Vì	Thuần Mỹ	Kênh	K N2 Sơn Đà		0+995	2,40	2,10		1								Cầu
918	Qua kênh vị trí K1+150	Ba Vì	Thuần Mỹ	Kênh	Thuần Mỹ		1+150	2,55	1,50		1								Cầu
919	Đầu mối Thuần Mỹ	Ba Vì	Thuần Mỹ	Sông	Tích		0+000	6,00	3,50		3	Thủ y lực	Điện						Cống
920	Phai phòng lũ đề Hữu Đà	Ba Vì	Thuần Mỹ	Sông	Tích		2+050	7,00	3,00		3	Cầu	Điện						Cống
921	Dọc kênh vị trí K1+945	Ba Vì	Thuần Mỹ	Kênh	Thuần Mỹ		1+945	1,50	1,20		1								Cống
922	Dọc kênh vị trí K2+195	Ba Vì	Thuần Mỹ	Kênh	Thuần Mỹ		2+195	1,50	1,20		1								Cống
923	Tiêu số 1	Ba Vì	Thuần Mỹ	Sông	Tích		0+950	1,50	1,50		2	V5	TC						Cống
924	Tiêu số 2	Ba Vì	Thuần Mỹ	Sông	Tích		1+820	1,50	1,50		2								Cống
925	Tiêu số 3	Ba Vì	Thuần Mỹ	Sông	Tích		2+730	2,00	2,00		2	V5	TC						Cống
926	Tiêu số 4	Ba Vì	Thuần Mỹ	Sông	Tích		3+183	3,00	4,00		2	V10	TC						Cống
927	Tiêu số 5	Ba Vì	Thuần Mỹ	Sông	Tích		3+730	1,50	1,50		2	V5	TC						Cống
928	Dọc kênh vị trí K3+410	Ba Vì	Thuần Mỹ	Kênh	N2 Sơn Đà		3+410	1,00	1,10		1								Cống
929	Dọc kênh vị trí K3+800	Ba Vì	Thuần Mỹ	Kênh	N2 Sơn Đà		3+800	1,00	1,00		1								Cống
930	Dọc kênh vị trí K3+190	Ba Vì	Thuần Mỹ	Kênh	N2 Sơn Đà		3+190			0,90	1								Cống

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình Bờ	Số cửa	Tiết diện (m) B H Ø	Máy đm	Vận hành	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Số cửa	Máy đm	Vận hành			
931	Dọc kênh vị trí K0+625	Ba Vì	Thuần Mỹ	Kênh	Thuần Mỹ		0+625				0,80	1					Cống	Nhỏ	Tưới
932	Dọc kênh vị trí K1+750	Ba Vì	Thuần Mỹ	Kênh	Thuần Mỹ		1+750				0,60	1					Cống	Nhỏ	Tưới
933	Tưới vị trí K3+187	Ba Vì	Thuần Mỹ	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	3+187				0,30	1					Cống	Nhỏ	Tưới
934	Tưới vị trí K3+408	Ba Vì	Thuần Mỹ	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	3+408				0,30	1					Cống	Nhỏ	Tưới
935	Tưới vị trí K1+555	Ba Vì	Thuần Mỹ	Kênh	Thuần Mỹ		1+555				0,30	1					Cống	Nhỏ	Tưới
936	Tưới vị trí K1+600	Ba Vì	Thuần Mỹ	Kênh	Thuần Mỹ		1+600				0,30	1					Cống	Nhỏ	Tưới
937	Tưới vị trí K1+925	Ba Vì	Thuần Mỹ	Kênh	Thuần Mỹ		1+925				0,30	1					Cống	Nhỏ	Tưới
938	Tưới vị trí K3+571	Ba Vì	Thuần Mỹ	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	3+571				0,20	1					Cống	Nhỏ	Tưới
939	Tưới vị trí K0+998	Ba Vì	Thuần Mỹ	Kênh	Thuần Mỹ		0+998				0,20	1					Cống	Nhỏ	Tưới
940	Tưới vị trí K0+873	Ba Vì	Thuần Mỹ	Kênh	Thuần Mỹ		0+873				0,20	1					Cống	Nhỏ	Tưới
941	Tưới vị trí K3+190	Ba Vì	Thuần Mỹ	Kênh	N2 Sơn Đà		3+190				0,30	1					Cống	Nhỏ	Tưới
942	Tưới vị trí K3+412	Ba Vì	Thuần Mỹ	Kênh	N2 Sơn Đà		3+412				0,30	1					Cống	Nhỏ	Tưới
943	Tưới vị trí K3+765	Ba Vì	Thuần Mỹ	Kênh	N2 Sơn Đà		3+765				0,30	1					Cống	Nhỏ	Tưới
944	Tưới vị trí K3+781	Ba Vì	Thuần Mỹ	Kênh	N2 Sơn Đà		3+781				0,30	1					Cống	Nhỏ	Tưới
945	Chính hồ Mèo Gù	Ba Vì	Thuần Mỹ	Đập	Đập Hồ Mèo Gù					TC	0,60	1	VĐ10				Cống	Nhỏ	Tưới
946	Đt trạm khoái K0+147	Ba Vì	Thụy An	Kênh	Chính Đông		0+147	1,70 2,00		1		V3	TC				Cống	Vừa	Tưới
947	Đt kênh Đông vị trí K0+522	Ba Vì	Thụy An	Kênh	Chính Đông		0+522	2,00 1,70		1		V3	TC				Cống	Vừa	Tưới
948	Xã Sông Tích trên CC Suối Hai tại K0+182	Ba Vì	Thụy An	Kênh	Chuyển chung Suối Hai		0+182	2,00 2,50		2		V3	TC				Cống	Vừa	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
							B	H	Ø				B	H	Ø						
949	Tiêu số 24	Ba Vĩ	Thủy An	Sông	Tích	Trái	13+58 5	1,50	1,50	2	V5	TC							Cổng	Vừa	Tiêu
950	Tiêu số 25	Ba Vĩ	Thủy An	Sông	Tích	Phải	13+83 0	1,50	1,50	2	V5	TC							Cổng	Vừa	Tiêu
951	Tiêu số 26	Ba Vĩ	Thủy An	Sông	Tích	Trái	14+32 5	1,50	1,50	2	V5	TC							Cổng	Vừa	Tiêu
952	Tiêu số 27	Ba Vĩ	Thủy An	Sông	Tích	Trái	14+63 2	1,50	1,50	2	V5	TC							Cổng	Vừa	Tiêu
953	Tiêu số 28	Ba Vĩ	Thủy An	Sông	Tích	Phải	14+69 1	1,50	1,50	2	V5	TC							Cổng	Vừa	Tiêu
954	Tuốt trên kênh Đông vị trí K0+200	Ba Vĩ	Thủy An	Kênh	Chính Đông	Trái	0+200			1	V3	TC	0,30						Cổng	Nhỏ	Tuốt
955	Đt Kênh N2 vị trí K0+520	Ba Vĩ	Thủy An	Kênh	Chính Đông	Phải	K0+5 20	1,00	1,20	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tuốt
956	Tuốt trên kênh Đông vị trí K1+32	Ba Vĩ	Thủy An	Kênh	Chính Đông	Trái	1+032			1	V1	TC	0,30						Cổng	Nhỏ	Tuốt
957	Tuốt vị trí K3+300	Ba Vĩ	Thủy An	Kênh	N2 Suối Hai		3+300			1	V0	TC	0,30						Cổng	Nhỏ	Tuốt
958	Tiêu dưới kênh vị trí K0+255	Ba Vĩ	Thủy An	Kênh	Chính Đông		0+255			1			1,00						Cổng	Nhỏ	Tiêu
959	Tiêu vị trí K1+640	Ba Vĩ	Thủy An	Kênh	N2 Suối Hai		1+640			1			1,00						Cổng	Nhỏ	Tiêu
960	Tiêu vị trí K3+350	Ba Vĩ	Thủy An	Kênh	N2 Suối Hai		3+350			1			1,00						Cổng	Nhỏ	Tiêu
961	Tiêu dưới kênh vị trí K0+560	Ba Vĩ	Thủy An	Kênh	Chính Đông		0+560			1			0,80						Cổng	Nhỏ	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ				
		Cấp huyện	Cấp xã			Bờ	Km	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)					Số cửa	Máy đm	Vận hành	
								B	H	Ø				B	H							Ø
962	Dọc kênh vị trí K0+203	Ba Vì	Thuy An	Kênh	N2 Suối Hai		0+203			0,60	1						Cống	Nhỏ	Tươi			
963	Tưới vị trí K2+784	Ba Vì	Thuy An	Kênh	N2 Suối Hai		2+784			0,60	1						Cống	Nhỏ	Tươi			
964	Tưới vị trí K2+190	Ba Vì	Thuy An	Kênh	N2 Suối Hai		2+190	0,40	0,50		1						Cống	Nhỏ	Tươi			
965	Tưới vị trí K4+460	Ba Vì	Thuy An	Kênh	N2 Suối Hai		4+460			0,50	1						Cống	Nhỏ	Tươi			
966	Tiêu luồn vị trí K0+630	Ba Vì	Thuy An	Kênh	N2 Suối Hai		0+630			0,40	1						Cống	Nhỏ	Tiêu			
967	Tưới vị trí K0+295	Ba Vì	Thuy An	Kênh	N2 Suối Hai		0+295			0,20	1						Cống	Nhỏ	Tươi			
968	Tưới vị trí K0+986	Ba Vì	Thuy An	Kênh	N2 Suối Hai		0+986			0,20	1						Cống	Nhỏ	Tươi			
969	Tưới vị trí K1+300	Ba Vì	Thuy An	Kênh	N2 Suối Hai		1+300			0,20	1						Cống	Nhỏ	Tươi			
970	Tưới vị trí K1+650	Ba Vì	Thuy An	Kênh	N2 Suối Hai		1+650			0,20	1						Cống	Nhỏ	Tươi			
971	Tưới vị trí K1+700	Ba Vì	Thuy An	Kênh	N2 Suối Hai		1+700			0,20	1						Cống	Nhỏ	Tươi			
972	Tưới vị trí K3+510	Ba Vì	Thuy An	Kênh	N2 Suối Hai		3+510			0,20	1						Cống	Nhỏ	Tươi			
973	Tưới vị trí K3+925	Ba Vì	Thuy An	Kênh	N2 Suối Hai		3+925			0,20	1						Cống	Nhỏ	Tươi			
974	Tưới vị trí K4+010	Ba Vì	Thuy An	Kênh	N2 Suối Hai		4+010			0,20	1						Cống	Nhỏ	Tươi			
975	Tưới vị trí K4+265	Ba Vì	Thuy An	Kênh	N2 Suối Hai		4+265			0,20	1						Cống	Nhỏ	Tươi			
976	Chính hồ Suối Hai	Ba Vì	Thuy An	Đập	Đập chính			1,40	1,53		1	VĐ3 0	Điện				Cống	Nhỏ	Tươi			
977	Tiêu dọc kênh K0+60	Ba Vì	Tiên Phong	Kênh	Đồng Quang - Tiên Phong		0+060	2,00	2,00		1						Cống	Vừa	Tươi			
978	Tiêu dọc kênh vị trí K1+192	Ba Vì	Tiên Phong	Kênh	Miếu Mèn		1+192	2,00	0,80		2						Cống	Vừa	Tiêu			
979	Tiêu dọc kênh vị trí K1+162	Ba Vì	Tiên Phong	Kênh	Miếu Mèn		1+162	2,00	1,10		1						Cống	Vừa	Tiêu			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
								Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành				Tiết diện (m)
		Cấp huyện	Cấp xã	Bờ	Km	B	H			Ø	B	H	Ø								
980	Tiêu dọc kênh vị trí K0+500	Ba Vì	Tiên Phong	Kênh	Miếu Mèn			0+500	1,80	1,10		1							Cổng	Vừa	Tiêu
981	Tiêu dọc kênh vị trí K0+723	Ba Vì	Tiên Phong	Kênh	Miếu Mèn			0+723	1,80	1,10		1							Cổng	Vừa	Tiêu
982	Tiêu Miếu Mèn vị trí K2+70	Ba Vì	Tiên Phong	Kênh	N10			2+070			0,80	3							Cổng	Vừa	Tiêu
983	Tiêu dọc kênh vị trí K0+295	Ba Vì	Tiên Phong	Kênh	Miếu Mèn			0+295			0,80	2							Cổng	Vừa	Tiêu
984	Tiêu số 37	Ba Vì	Tiên Phong	Sông	Tích	Phải		19+091	3,00	3,20		2	V10	TC					Cổng	Vừa	Tiêu
985	Tiêu số 38	Ba Vì	Tiên Phong	Sông	Tích	Trái		19+178	1,50	1,50		2	V5	TC					Cổng	Vừa	Tiêu
986	Tiêu số 39	Ba Vì	Tiên Phong	Sông	Tích	Phải		19+624	2,00	2,00		2	V5	TC					Cổng	Vừa	Tiêu
987	Tiêu số 40	Ba Vì	Tiên Phong	Sông	Tích	Trái		19+660	1,50	1,50		2	V5	TC					Cổng	Vừa	Tiêu
988	Tiêu số 41	Ba Vì	Tiên Phong	Sông	Tích	Phải		19+946	2,00	2,00		2	V5	TC					Cổng	Vừa	Tiêu
989	Tiêu số 42	Ba Vì	Tiên Phong	Sông	Tích	Phải		20+531	1,50	1,50		2	V5	TC					Cổng	Vừa	Tiêu
990	Tiêu số 43	Ba Vì	Tiên Phong	Sông	Tích	Trái		20+750	3,00	3,20		2	V10	TC					Cổng	Vừa	Tiêu
991	Tiêu số 44	Ba Vì	Tiên Phong	Sông	Tích	Phải		20+991	1,50	1,50		2	V5	TC					Cổng	Vừa	Tiêu
992	Thông thủy số 2	Ba Vì	Tiên Phong	Sông	Tích	Trái		21+087	1,50	1,50		2							Cổng	Vừa	Tiêu
993	Tiêu số 45	Ba Vì	Tiên Phong	Sông	Tích	Phải		21+697	1,50	1,50		2	V5	TC					Cổng	Vừa	Tiêu
994	Tiêu số 46	Ba Vì	Tiên Phong	Sông	Tích	Trái		22+165	3,00	3,20		2	V10	TC					Cổng	Vừa	Tiêu
995	Tiêu số 47	Ba Vì	Tiên Phong	Sông	Tích	Phải		22+445	3,00	3,20		2	V10	TC					Cổng	Vừa	Tiêu
996	Tiêu số 48	Ba Vì	Tiên Phong	Sông	Tích	Phải		22+023	3,00	3,20		2	V10	TC					Cổng	Vừa	Tiêu
997	Tiêu số 49	Ba Vì	Tiên Phong	Sông	Tích	Trái		23+320	1,50	1,50		2	V5	TC					Cổng	Vừa	Tiêu

[illegible]

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2						Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	B	H	Ø				B	H	Ø						
1013	Qua kênh vị trí K0+851	Ba Vì	Tòng Bạt	Kênh	K N1 Sơn Đà		0+851	2,40	2,10	1									Cầu		
1014	Qua kênh vị trí K1+262	Ba Vì	Tòng Bạt	Kênh	K N1 Sơn Đà		1+262	2,40	2,10	1									Cầu		
1015	Đt trên kênh tại K0+550	Ba Vì	Tòng Bạt	Kênh	Đầm Long - Cổng Chước		0+550	1,70	2,10	1	V3	TC							Cổng	Vừa	Tươi
1016	Tiểu số 8	Ba Vì	Tòng Bạt	Sông	Tích	Trái	6+485	2,00	2,00	2	V5	TC							Cổng	Vừa	Tiểu
1017	Tiểu số 9	Ba Vì	Tòng Bạt	Sông	Tích	Phải	6+600	1,50	1,50	2	V5	TC							Cổng	Vừa	Tiểu
1018	Tiểu số 10	Ba Vì	Tòng Bạt	Sông	Tích	Phải	7+125	1,50	1,50	2	V5	TC							Cổng	Vừa	Tiểu
1019	Tiểu số 11	Ba Vì	Tòng Bạt	Sông	Tích	Trái	7+207	2,00	2,00	2	V5	TC							Cổng	Vừa	Tiểu
1020	Tiểu số 12	Ba Vì	Tòng Bạt	Sông	Tích	Trái	8+035	1,50	1,50	2	V5	TC							Cổng	Vừa	Tiểu
1021	Xả tiếp nguồn sông Tích trên kênh N1 Sơn Đà K0+827	Ba Vì	Tòng Bạt	Kênh	N1 Sơn Đà		0+827	1,30	2,00	1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	Tươi
1022	Vị trí K0+650 đầu kênh N1	Ba Vì	Tòng Bạt	Kênh	Chuyển chung Sơn Đà	Trái	0+650	1,00	1,35	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tươi
1023	Tươi K1+73	Ba Vì	Tòng Bạt	Kênh	N1 Sơn Đà	Phải	1+073		0,40	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tươi
1024	Đồng Chận trên kênh N1 Sơn Đà K1+264	Ba Vì	Tòng Bạt	Kênh	N1 Sơn Đà	Phải	1+264		0,30	1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tươi
1025	Tươi K1+535 BP	Ba Vì	Tòng Bạt	Kênh	N1 Sơn Đà	Phải	1+535	0,30	0,50	1									Cổng	Nhỏ	Tươi
1026	Tươi vị trí K0+625 Đầu kênh Phú thịnh-Sơn Đà	Ba Vì	Tòng Bạt	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	0+625		0,60	1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình					Thông số kỹ thuật cửa loại 1								Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
									Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)					Số cửa	Máy đm
		B	H	Ø	B	H	Ø																		
1027	Dọc kênh K1+535	Ba Vì	Tòng Bạt	Kênh	N1 Sơn Đà			Bờ	Km	1+535	1,10	1,30		1									Cổng	Nhỏ	Tươi
1028	Dọc kênh K1+947	Ba Vì	Tòng Bạt	Kênh	N1 Sơn Đà					1+947	1,00	1,20		1									Cổng	Nhỏ	Tươi
1029	Tưới dọc kênh K2+108	Ba Vì	Tòng Bạt	Kênh	N1 Sơn Đà					2+108	0,80	1,20		1									Cổng	Nhỏ	Tươi
1030	Dọc kênh K2+297	Ba Vì	Tòng Bạt	Kênh	N1 Sơn Đà					2+297	0,80	1,20		1									Cổng	Nhỏ	Tươi
1031	Dọc kênh K2+795	Ba Vì	Tòng Bạt	Kênh	N1 Sơn Đà					2+795			0,80	1									Cổng	Nhỏ	Tươi
1032	Dọc kênh K3+222	Ba Vì	Tòng Bạt	Kênh	N1 Sơn Đà					3+222			0,80	1									Cổng	Nhỏ	Tươi
1033	Dọc kênh K3+900	Ba Vì	Tòng Bạt	Kênh	N1 Sơn Đà					3+900			0,80	1									Cổng	Nhỏ	Tươi
1034	Dọc kênh K3+600	Ba Vì	Tòng Bạt	Kênh	N1 Sơn Đà					3+600			0,50	1									Cổng	Nhỏ	Tươi
1035	Tưới K3+657	Ba Vì	Tòng Bạt	Kênh	N1 Sơn Đà				Phải	3+657			0,50	1									Cổng	Nhỏ	Tươi
1036	Tưới vị trí K0+136	Ba Vì	Tòng Bạt	Kênh	N2 Sơn Đà				Trái	0+136			0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tươi
1037	Tưới vị trí K0+612	Ba Vì	Tòng Bạt	Kênh	N2 Sơn Đà				Trái	0+612			0,40	1									Cổng	Nhỏ	Tươi
1038	Đt K0+192	Ba Vì	Tòng Bạt	Kênh	N1 Sơn Đà				Phải	0+192			0,30	1									Cổng	Nhỏ	Tươi
1039	Đt K0+318	Ba Vì	Tòng Bạt	Kênh	N1 Sơn Đà				Phải	0+318			0,40	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tươi
1040	Đt K0+324 BP	Ba Vì	Tòng Bạt	Kênh	N1 Sơn Đà				Phải	0+324			0,40	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tươi
1041	Đt K0+324 BT	Ba Vì	Tòng Bạt	Kênh	N1 Sơn Đà				Trái	0+324			0,40	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tươi
1042	Tưới K0+442	Ba Vì	Tòng Bạt	Kênh	N1 Sơn Đà				Phải	0+442			0,40	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tươi
1043	Tưới K0+572	Ba Vì	Tòng Bạt	Kênh	N1 Sơn Đà				Phải	0+572			0,40	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tươi
1044	Tưới K0+573	Ba Vì	Tòng Bạt	Kênh	N1 Sơn Đà				Trái	0+573			0,40	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tươi
1045	Đồng Sào trên kênh N1 Sơn Đà K1+71	Ba Vì	Tòng Bạt	Kênh	N1 Sơn Đà				Trái	1+071			0,30	1	V0	TC							Cổng	Nhỏ	Tươi

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
							Bờ	Km	B				H	Ø	B						
1046	Đất Rau trên kênh N1 Sơn Đà K1+257	Ba Vì	Tông Bạt	Kênh	N1 Sơn Đà	Trái	1+257			0,30	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
1047	Tưới vị trí K1+798	Ba Vì	Tông Bạt	Kênh	N1 Sơn Đà	Trái	1+798			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1048	Tưới K1+942	Ba Vì	Tông Bạt	Kênh	N1 Sơn Đà	Phải	1+942			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1049	Tưới K2+112	Ba Vì	Tông Bạt	Kênh	N1 Sơn Đà	Phải	2+112			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1050	Tưới vị trí K0+32	Ba Vì	Tông Bạt	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	0+032			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1051	Tưới vị trí K0+273	Ba Vì	Tông Bạt	Kênh	N2 Sơn Đà	Phải	0+273			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1052	Tưới vị trí K0+425 BT	Ba Vì	Tông Bạt	Kênh	N2 Sơn Đà	Trái	0+425			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1053	Tưới K0+345	Ba Vì	Tông Bạt	Kênh	Phú Thịnh - Sơn Đà		0+345			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1054	Tưới K0+350	Ba Vì	Tông Bạt	Kênh	Phú Thịnh - Sơn Đà		0+350			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1055	Tưới vị trí K0+442	Ba Vì	Tông Bạt	Kênh	N1 Sơn Đà	Trái	0+442			0,40	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
1056	Tưới vị trí K0+425 BP	Ba Vì	Tông Bạt	Kênh	N2 Sơn Đà	Phải	0+425			0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1057	Dọc kênh K2+450	Ba Vì	Tông Bạt	Kênh	N1 Sơn Đà		2+450			0,60	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
1058	Chính hồ Vai Xó	Ba Vì	Vân Hòa							0,60	1	V10, VC6 00	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
1059	Chính hồ Đầm Đồng	Ba Vì	Vân Hòa							0,30	1	VC3 00	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
1060	Qua kênh Gò Bái, K2+176	Ba Vì	Vân Thắng	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		2+176			15,80	3,70	1						Cầu			
1061	Qua kênh Quán cũ, K2+970	Ba Vì	Vân Thắng	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		2+970			15,80	3,70	1						Cầu			

[illegible]

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1							Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1075	Tiêu K4+349	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Vạn Thắng - Đồng Thái		4+349	0,90	0,95		2									Cổng	Vừa	Tiêu
1076	Tiêu dọc kênh K0+598	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Vạn Thắng - Đồng Thái		0+598	0,80	1,00		2									Cổng	Vừa	Tiêu
1077	Vào kênh dẫn bể hút Tb tưới Vân Sa K3+986	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		3+986			1,00	2									Cổng	Vừa	Tưới
1078	Tiêu ngầm K2+500	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	T10		2+500			1,00	2									Cổng	Vừa	Tiêu
1079	Tiêu dọc kênh K0+54	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Dẫn vào bể hút Tb Vạn Thắng 2		0+054			1,00	2									Cổng	Vừa	Tiêu
1080	Từ chảy Tb Vạn Thắng 2 K3+305	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Cổ Đô Vạn Thắng		3+305	1,20	1,40		3	V3	TC							Cổng	Vừa	Tiêu
1081	Tiêu Gò Bái trên kênh Cổ Đô - Vạn Thắng vị trí K2+189	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		2+189	1,00	1,20		1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu
1082	Vào Tb Dịch K4+317	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		4+317	0,60	0,90		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu
1083	Tiêu K0+198	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Dẫn vào bể hút Tb Vạn Thắng 1		0+198	1,30	1,60		1									Cổng	Nhỏ	Tiêu
1084	Tiêu cuối kênh K4+810	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Vạn Thắng - Đồng Thái		4+810	1,30	1,40		1									Cổng	Nhỏ	Tiêu
1085	Tiêu K3+808	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Vạn Thắng - Đồng Thái		3+808	1,20	1,30		1									Cổng	Nhỏ	Tiêu
1086	Tiêu K3+117	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Vạn Thắng - Đồng Thái		3+117	1,20	1,00		1									Cổng	Nhỏ	Tiêu
1087	Tiêu K1+293	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Vạn Thắng - Đồng Thái		1+293	1,00	1,00		1									Cổng	Nhỏ	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1088	Tiêu dọc kênh K0+286	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Dẫn vào bể hút Tb Vạn thắng 2		0+286			1,00	1									Cống	Nhỏ	Tiêu
1089	Tiêu vào Tb Gia Nỡ K0+436	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Dẫn vào bể hút Tb Vạn thắng 2		0+436			1,00	1									Cống	Nhỏ	Tiêu
1090	Dọc kênh K1+632	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	T10		1+632			0,80	1									Cống	Nhỏ	Tươi
1091	Dọc kênh K1+930	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	T10		1+930			0,80	1									Cống	Nhỏ	Tươi
1092	Tưới kênh K2+204	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	T10		2+204			0,80	1									Cống	Nhỏ	Tươi
1093	Tiêu dọc kênh K0+635	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Dẫn vào bể hút Tb Vạn thắng 2		0+635			0,80	1									Cống	Nhỏ	Tiêu
1094	Tiêu dọc kênh K0+813	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Dẫn vào bể hút Tb Vạn thắng 2		0+813			0,80	1									Cống	Nhỏ	Tiêu
1095	Tiêu dọc kênh K1+549	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Dẫn vào bể hút Tb Vạn thắng 2		1+549			0,80	1									Cống	Nhỏ	Tiêu
1096	Tiêu K0+880 BP	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Dẫn vào bể hút Tb Vạn Sa	Phai	0+880	0,60	0,80		1									Cống	Nhỏ	Tiêu
1097	Tiêu K4+498 (BT)	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Vạn Thắng -Đồng Thái	Trái	4+498	0,50	0,90		1									Cống	Nhỏ	Tiêu
1098	Tiêu K2+06	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Vạn Thắng -Đồng Thái		2+006	0,60	0,50		1									Cống	Nhỏ	Tiêu
1099	Tưới K1+927	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	T10		1+927			0,60	1									Cống	Nhỏ	Tươi
1100	Tiêu K0+253	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Cổ Đò - Vạn Thắng		0+253			0,60	1									Cống	Nhỏ	Tiêu
1101	Tiêu K4+344	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Cổ Đò - Vạn Thắng		4+344			0,60	1									Cống	Nhỏ	Tiêu
1102	Tiêu dọc kênh K0+380	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Gò Bái		0+380			0,60	1									Cống	Nhỏ	Tiêu
1103	Tiêu K2+322	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Vạn Thắng -Đồng Thái		2+322			0,60	1									Cống	Nhỏ	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1104	Hộp bờ trái K1+330	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Tb Phú Đông	Trái	1+330	0,50	0,50	1								Cống	Nhỏ	Tưới		
1105	Dọc kênh K0+77	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Tb Mai Trai		0+077	0,50	0,50	1								Cống	Nhỏ	Tưới		
1106	Tưới K1+56	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	T10		1+056	0,40	0,60	1								Cống	Nhỏ	Tưới		
1107	Tưới K1+980	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	T10		1+980	0,40	0,60	1								Cống	Nhỏ	Tưới		
1108	Tiêu K1+808	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		1+808	0,40	0,60	1								Cống	Nhỏ	Tiêu		
1109	Tưới K1+157	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Tb Phú Đông		1+157	0,40	0,50	1								Cống	Nhỏ	Tưới		
1110	Dọc kênh K2+303	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	T10		2+303	0,40	0,50	1								Cống	Nhỏ	Tưới		
1111	Tiêu K1+586	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Vạn Thắng -Đồng Thái		1+586	0,40	0,50	1								Cống	Nhỏ	Tiêu		
1112	Luồn qua đường K0+49	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Tb Mai Trai		0+049	0,30	0,50	1								Cống	Nhỏ	Tưới		
1113	Dọc kênh K2+648	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	T10		2+648			0,40	1							Cống	Nhỏ	Tưới		
1114	Tưới K0+61	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	TB Mai Trai		0+61			0,40	1							Cống	Nhỏ	Tưới		
1115	Tiêu K4+143	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		4+143			0,40	1							Cống	Nhỏ	Tiêu		
1116	Tiêu K4+971	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		4+971			0,40	1							Cống	Nhỏ	Tiêu		
1117	Tiêu K5+123 BT	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng	Trái	5+123			0,40	1							Cống	Nhỏ	Tiêu		
1118	Tiêu K5+123 BP	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng	Phải	5+123			0,40	1							Cống	Nhỏ	Tiêu		
1119	Tiêu K5+294	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng		5+294			0,40	1							Cống	Nhỏ	Tiêu		
1120	Tiêu K0+880 BT	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Dẫn vào bể hút Tb Vạn Sa	Trái	0+880			0,40	1							Cống	Nhỏ	Tiêu		
1121	Tiêu K1+821	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Vạn Thắng -Đồng Thái		1+821			0,40	1							Cống	Nhỏ	Tiêu		
1122	Tiêu K2+425	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Vạn Thắng -Đồng Thái		2+425			0,40	1							Cống	Nhỏ	Tiêu		
1123	Tiêu K2+590	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Vạn Thắng -Đồng Thái		2+590			0,40	1							Cống	Nhỏ	Tiêu		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø			B	H	Ø					
1124	Tiểu dọc kênh K4+495	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Vạn Thắng -Đồng Thái		4+495			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1125	Hộp bờ trái K0+992	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Tb Phú Đông	Trái	0+992	0,35	0,30		1						Cổng	Nhỏ	Tuối	
1126	Tuối K0+880 BP	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Dẫn vào bể hút Tb Vạn Sa	Phải	0+880	0,25	0,30		1						Cổng	Nhỏ	Tuối	
1127	Tuối K1+662	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	T10		1+662			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tuối	
1128	Tuối K1+928	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	T10		1+928			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tuối	
1129	Tiểu K0+293	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Dẫn vào bể hút Tb Vạn thắng 1		0+293			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1130	Tiểu K2+610	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Vạn Thắng -Đồng Thái		2+610			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1131	Tiểu K3+556	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Vạn Thắng -Đồng Thái		3+556			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1132	Tuối K2+300	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	T10		2+300			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tuối	
1133	Tuối K2+550	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	T10		2+550			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tuối	
1134	Tiểu K5+589	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Cổ Đồ - Vạn Thắng		5+589			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1135	Kênh nhánh K0+50	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Tb Mai Trai		0+050	0,40	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tuối	
1136	Xả Tb Vạn Thắng 2 K3+440	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Cổ Đồ Vạn Thắng		3+440	1,20	2,00		1	V5	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1137	Xả Tb Vạn Thắng 1 K3+444	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Cổ Đồ Vạn Thắng		3+444	1,20	2,00		1	V5	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1138	Tự chảy Tb Vạn Thắng 1 K3+466	Ba Vì	Vạn Thắng	Kênh	Cổ Đồ Vạn Thắng		3+466	1,20	1,40		1	V3	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1139	Qua kênh thôn Vật Yên K5+39	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	Chính Tây		5+039	8,00	2,20		1						Cầu			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành	
1140	Qua kênh K5+770	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	Chính Tây			5+770	8,00	2,20		1						Cầu	
1141	Qua kênh vị trí K5+484	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	TH3			5+484	7,80	2,30		1						Cầu	
1142	Qua kênh vị trí K5+642	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	TH3			5+642	7,80	2,30		1						Cầu	
1143	Vị trí K11+298	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng			11+298	15,80	3,70		1						Cầu	
1144	Cổ Chông K0+700	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	Phú Sơn-Yên Bò			0+700	18,60	2,90		1						Cầu	
1145	Qua kênh Tả, K1+883	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	Phú Sơn-Yên Bò			1+883	18,60	2,90		1						Cầu	
1146	Qua kênh huyện, K2+784	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	Phú Sơn-Yên Bò			2+784	18,60	2,90		1						Cầu	
1147	Tiểu 6 cửa dọc kênh vị trí K9+200	Ba Vì	Vật lại	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng			9+200	2,00	2,80		6						Cống	Lớn
1148	Tiểu luân dưới kênh T4 K3+545	Ba Vì	Vật lại	Kênh	Phú Sơn - Yên Bò			3+545	2,00	4,00		3						Cống	Vừa
1149	Tiểu 3 cửa Chở Cái K0+40	Ba Vì	Vật lại	Kênh	Phú Sơn - Yên Bò			0+040			2,00	3						Cống	Vừa
1150	Tiểu ngàm Vật Yên K4+337	Ba Vì	Vật lại	Kênh	Chính Tây			4+337	1,00	1,20		2						Cống	Vừa
1151	Tươi K6+130	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	Chính Tây			6+130			1,60	1						Cống	Vừa
1152	Xã Tb xóm Thiện 1 vị trí K12+196	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	Cổ Đô Vạn Thắng			12+196	1,00	1,20		2	V3	TC				Cống	Vừa
1153	Tiểu số 29	Ba Vì	Vật Lại	Sông	Tích		Phải	15+315	1,50	1,50		2	V5	TC				Cống	Vừa
1154	Tiểu số 30	Ba Vì	Vật Lại	Sông	Tích		Trái	16+077	1,50	1,50		2	V5	TC				Cống	Vừa

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1								Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành				
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H				Ø			
1155	Tiêu số 31	Ba Vì	Vật Lại	Sông	Tích	Phải	16+124	1,50	1,50		2	V5	TC							Cổng	Vừa	Tiêu
1156	Tiêu số 32	Ba Vì	Vật Lại	Sông	Tích	Trái	16+441	1,50	1,50		2	V5	TC							Cổng	Vừa	Tiêu
1157	Tiêu số 33	Ba Vì	Vật Lại	Sông	Tích	Phải	16+441	1,50	1,50		2	V5	TC							Cổng	Vừa	Tiêu
1158	Thông thủy số 1	Ba Vì	Vật Lại	Sông	Tích	Trái	17+111	1,50	1,50		2									Cổng	Vừa	Tiêu
1159	Tiêu số 34	Ba Vì	Vật Lại	Sông	Tích	Phải	17+272	1,50	1,50		2	V5	TC							Cổng	Vừa	Tiêu
1160	Tiêu số 35	Ba Vì	Vật Lại	Sông	Tích	Trái	17+316	2,00	2,00		2	V5	TC							Cổng	Vừa	Tiêu
1161	Đt cuối kênh Tây vị trí K6+380	Ba Vì	Vật lại	Kênh	Chinh Tây		6+380	1,20	1,70		1	V3	TC							Cổng	Nhỏ	Tươi
1162	Tươi trên kênh Tây K4+45	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	Chinh Tây	Phải	4+045			0,60	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tươi
1163	Tươi trên kênh Tây T2 K5+235	Ba Vì	Vật lại	Kênh	Chinh Tây	Trái	5+235			0,50	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tươi
1164	Tươi Vật Phụ trên kênh Đông vị trí K7+458	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	Chinh Đông	Trái	7+458			0,50	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tươi
1165	Tươi trên kênh Đông vị trí K7+660	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	Chinh Đông	Phải	7+660			0,40	1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tươi
1166	Tiêu Tây Đàng- Phú Châu TC4 vị trí K8+550	Ba Vì	Vật lại	Kênh	Cổ Đò - Vạn Thắng		8+550	1,00	1,30		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu
1167	Tiêu Vật Phụ K9+802	Ba Vì	Vật lại	Kênh	Cổ Đò - Vạn Thắng		9+802	1,00	1,50		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu
1168	Tiêu vị trí K10+254	Ba Vì	Vật lại	Kênh	Cổ Đò - Vạn Thắng		10+254	0,60	0,80		1	V2	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu
1169	Tiêu Chùa Cao vị trí K11+610	Ba Vì	Vật lại	Kênh	Cổ Đò - Vạn Thắng		11+610	0,60	1,00		1	V1	TC							Cổng	Nhỏ	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
								Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
								B	H	Ø				B	H	Ø						
1170	Tuổi vị trí K5+608	Ba Vì	Vật lại	Kênh	TH3		Phải			0,20	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
1171	Tuổi vị trí K5+637	Ba Vì	Vật lại	Kênh	TH3		Trái			0,20	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
1172	Đt trên kênh TH3 vị trí K5+966	Ba Vì	Vật lại	Kênh	TH3		Phải			0,20	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
1173	Đt trên kênh TH3 vị trí K5+967	Ba Vì	Vật lại	Kênh	TH3		Trái			0,30	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
1174	Đt trên kênh TH3 vị trí K6+069	Ba Vì	Vật lại	Kênh	TH3		Trái			0,20	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
1175	Tuổi trên kênh Tây K4+435	Ba Vì	Vật lại	Kênh	Chinh Tây		Trái			0,30	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
1176	Tuổi trên kênh Tây vị trí K5+640	Ba Vì	Vật lại	Kênh	Chinh Tây		Trái			0,30	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
1177	Tuổi trên kênh Tây vị trí K5+700	Ba Vì	Vật lại	Kênh	Chinh Tây		Trái			0,30	1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tươi	
1178	Tiêu dưới kênh vị trí K5+330	Ba Vì	Vật lại	Kênh	Chinh Tây				1,00	2,00	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1179	Vòm dọc kênh K1+565	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	T4				1,00	1,40	1								Cổng	Nhỏ	Tươi	
1180	Vòm dọc kênh K1+160	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	T4				1,20	1,10	1								Cổng	Nhỏ	Tươi	
1181	Tiêu vị trí K10+861	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	Cổ Đô - Vạn Thắng				0,80	1,40	1	V2	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1182	Dọc kênh K1+524	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	T4						1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tươi	
1183	Tuổi qua đường 411C K2+340	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	T4						1,00	1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tươi	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1								Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành				
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H				Ø			
1184	Tiêu ngầm K2+90	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	T4		2+090			1,00	1									Cống	Nhỏ	Tiêu
1185	Tưới qua đường 411C K2+225	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	T4		2+225			1,00	1	V2	TC							Cống	Nhỏ	Tưới
1186	Tưới qua đường 411C K2+455	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	T4		2+455			1,00	1	V2	TC							Cống	Nhỏ	Tưới
1187	Dọc kênh K1+20	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	T4		1+020			0,60	2									Cống	Nhỏ	Tưới
1188	Tiêu vị trí K10+150	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	Cổ Đò - Vạn Thắng		10+150			0,80	1	V1	TC							Cống	Nhỏ	Tiêu
1189	Tiêu vị trí K11+076	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	Cổ Đò - Vạn Thắng		11+076			0,80	1									Cống	Nhỏ	Tiêu
1190	Tiêu vị trí K10+496	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	Cổ Đò - Vạn Thắng		10+496	0,60	0,60		1									Cống	Nhỏ	Tiêu
1191	Tiêu vị trí K10+483	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	Cổ Đò - Vạn Thắng		10+483			0,60	1	V1	TC							Cống	Nhỏ	Tiêu
1192	Tiêu vị trí K12+375	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	Cổ Đò - Vạn Thắng		12+375			0,60	1									Cống	Nhỏ	Tiêu
1193	Tưới K2+05	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	T4		2+005	0,40	0,40		1									Cống	Nhỏ	Tưới
1194	Dọc kênh vị trí K0+900	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	N3		0+900	0,40	0,40		1									Cống	Nhỏ	Tưới
1195	Tiêu K8+483	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	Cổ Đò - Vạn Thắng		8+483			0,40	1									Cống	Nhỏ	Tiêu
1196	Tiêu K8+543	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	Cổ Đò - Vạn Thắng		8+543			0,40	1									Cống	Nhỏ	Tiêu
1197	Tiêu K8+729	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	Cổ Đò - Vạn Thắng		8+729			0,40	1									Cống	Nhỏ	Tiêu
1198	Tiêu K8+897	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	Cổ Đò - Vạn Thắng		8+897			0,40	1	V1	TC							Cống	Nhỏ	Tiêu
1199	Tiêu vị trí K9+541	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	Cổ Đò - Vạn Thắng		9+541			0,40	1									Cống	Nhỏ	Tiêu
1200	Tiêu vị trí K10+813	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	Cổ Đò - Vạn Thắng		10+813			0,40	1									Cống	Nhỏ	Tiêu
1201	Tiêu vị trí K10+991	Ba Vì	Vật Lại	Kênh	Cổ Đò - Vạn Thắng		10+991			0,40	1									Cống	Nhỏ	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																											
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)				Số cửa				Máy đm	Vận hành																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																									
						Bờ	Km	B	H	Ø																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	Tiết diện (m)			Tiết diện (m)			Vận hành	Vận hành	Phân loại	Nhiệm vụ
								B	H	Ø	B	H	Ø	Số cửa	Số Máy		
							Km										
1217	Trên kênh tiêu B1 tại K3+200	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh B1			3+200	5,00	3,00	1						Cầu	
1218	Trên kênh tiêu B1 tại K0+500	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh B1			0+500	4,50	2,70	1						Cầu	
1219	Trên kênh tiêu B1 tại K1+500	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh B1			1+500	4,80	2,70	1						Cầu	
1220	Trên kênh tiêu Hát Môn tại K3	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh Hát Môn			3+00	4,00	3,00	1						Cầu	
1221	K3+800	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh B2			3+800			1,20				2	V2	Cống	Trung
1222	K4+520	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh B2			4+520	1,50	1,50	1				1	V2	Cống	Trung
1223	Đt tại K0+278	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh B1			0+278	1,40	1,50	2				2	V3	Cống	Trung
1224	Đt tại K0	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh Hát Môn			0+000	2,20	2,20	4				4	V5	Cống	Trung
1225	K5+765	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh Tb Xuân Phú cũ			5+765	1,20	1,20	1				1	V2	Cống	Tiểu
1226	K2+560	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh B2		Phải	2+560			0,80				1	V2	Cống	Trung
1227	K2+600	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh B2			2+600			0,80				1	V2	Cống	Trung
1228	K4+318	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh Tb Xuân Phú cũ		Phải	4+318			0,30				1		Cống	Tiểu
1229	K4+978	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh Tb Xuân Phú cũ		Phải	4+978	0,50	0,50	1				1		Cống	Tiểu
1230	Cống K4+00	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh B2		Phải	4+00	1,00	1,40	1				1	V1	Cống	Trung
1231	K0+450	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh B3			0+450	1,20	1,50	1				1	V2	Cống	Trung

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1								Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ				
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)				Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)				Số cửa				Máy đm	Vận hành		
						Bờ	Km	B	H	Ø	B				H	Ø	B	H							Ø	
1232	K5+616	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	Tb Xuân Phú cũ		5+616				1,20	1											Cổng	Nhỏ	Tưới	
1233	K4+000	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	B1		4+000				1,20	1												Cổng	Nhỏ	Tiêu
1234	K5+300	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Trái	5+300	1,00	1,00			1												Cổng	Nhỏ	KH
1235	K4+268	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Trái	4+268	0,80	0,80			1												Cổng	Nhỏ	Tưới
1236	K4+978	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Trái	4+978					0,80	1											Cổng	Nhỏ	KH
1237	K2+560	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	B2	Phải	2+560					0,80	1											Cổng	Nhỏ	KH
1238	K4+531	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Trái	4+531					0,60	1											Cổng	Nhỏ	Tưới
1239	K2+470	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	B2	Phải	2+470					0,60	1											Cổng	Nhỏ	KH
1240	K3+00 phải	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	B2	Phải	3+00					0,60	1											Cổng	Nhỏ	KH
1241	K3+00 trái	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	B2	Trái	3+00					0,60	1											Cổng	Nhỏ	KH
1242	K3+055 phải	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	B2	Phải	3+055					0,60	1											Cổng	Nhỏ	KH
1243	K3+055 trái	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	B2	Trái	3+055					0,60	1											Cổng	Nhỏ	KH
1244	K3+110 phải	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	B2	Phải	3+110					0,60	1											Cổng	Nhỏ	KH
1245	K3+110 trái	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	B2	Trái	3+110					0,60	1											Cổng	Nhỏ	KH
1246	K3+167 phải	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	B2	Phải	3+167					0,60	1											Cổng	Nhỏ	KH
1247	K3+167 trái	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	B2	Trái	3+167					0,60	1											Cổng	Nhỏ	KH
1248	K3+340 phải	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	B2	Phải	3+340					0,60	1											Cổng	Nhỏ	KH
1249	K3+340 trái	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	B2	Trái	3+340					0,60	1											Cổng	Nhỏ	KH

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình			Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)					Số cửa đm	Vận hành	
						Bờ	Km	B	H	Ø	B				H	Ø						
1250	K2+520	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	B2	Phải	2+520				0,60	1					Cổng	Nhỏ	KH			
1251	K2+570	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	B2	Phải	2+570				0,60	1					Cổng	Nhỏ	KH			
1252	K2+610	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	B2	Phải	2+610				0,60	1					Cổng	Nhỏ	KH			
1253	K3+225	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	B2	Phải	3+225				0,60	1					Cổng	Nhỏ	KH			
1254	K4+110	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	B2	Trái	4+110				0,60	1					Cổng	Nhỏ	KH			
1255	K3+719	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	B2	Trái	3+719				0,60	1					Cổng	Nhỏ	KH			
1256	K3+753	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	B2	Trái	3+753				0,60	1					Cổng	Nhỏ	KH			
1257	K3+785	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	B2	Trái	3+785				0,60	1					Cổng	Nhỏ	KH			
1258	K3+842	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	B2	Trái	3+842				0,60	1					Cổng	Nhỏ	KH			
1259	K3+895	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	B2	Trái	3+895				0,60	1					Cổng	Nhỏ	KH			
1260	K3+965	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	B2	Trái	3+965				0,60	1					Cổng	Nhỏ	KH			
1261	K4+00	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	B2	Trái	4+00				0,60	1					Cổng	Nhỏ	KH			
1262	K3+670	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	B2	Trái	3+670				0,60	1					Cổng	Nhỏ	KH			
1263	K3+630 phải	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	B2	Phải	3+630				0,60	1					Cổng	Nhỏ	KH			
1264	K3+630 trái	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	B2	Trái	3+630				0,60	1					Cổng	Nhỏ	KH			
1265	K3+620 phải	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	B2	Phải	3+620				0,60	1					Cổng	Nhỏ	KH			
1266	K3+620 trái	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	B2	Trái	3+620				0,60	1					Cổng	Nhỏ	KH			
1267	K5+187	Phúc Thọ	Hát Môn	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Phải	5+187				0,50	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành
								B	H	Ø				B	H	Ø			
1286	Xả tiêu Tb Hiệp Thuận 1	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	Tb Hiệp Thuận 1		0+120	1,70	2,00		1	V5	TC						
1287	Tiêu tự chảy Hiệp Thuận	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	Hiệp Thuận		11+520	2,15	2,70		2	V5	TC						
1288	N13A	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	17+400			0,60	1	V1	TC						
1289	Vc Thăng Long	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	15+200			0,60	1	V0	TC						
1290	K0+120	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	Tb Hiệp Thuận 1		0+120			0,60	1	V0	TC						
1291	Phai Đt K0+450	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	N13A		0+450			0,60	1	V0	TC						
1292	K0+960	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	T28		0+960	1,20	1,50		1								
1293	K0+50	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	Tb Hồ Gòong nhánh 1		0+050			0,60	1								
1294	Cống K0+200	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	Tb Hồ Gòong nhánh 1		0+200			0,60	1	V0	TC						
1295	K0+532	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	Tb Hồ Gòong nhánh 1		0+532			0,60	1								
1296	K0+886	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	Tb Hồ Gòong nhánh 1		0+886			0,60	1								
1297	K0+400	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	Tb Hồ Gòong nhánh 2		0+400			0,60	1								
1298	K0+535	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	N13A		0+535			0,60	1	V1	TC						
1299	K0+650	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	N13A		0+650			0,60	1	V1	TC						
1300	K0+682	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	N13A		0+682			0,60	1	V1	TC						

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	Tiết diện (m)			Tiết diện (m)			Vận hành			
								B	H	Ø	B	H	Ø				
1301	K0+966	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	N13A		0+966			0,60	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1302	Cổng qua đường K1+00	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	N13A		1+000			0,60	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1303	K10+200	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	Hiệp Thuận	Trái	10+200			0,60	1				Cổng	Nhỏ	Tiểu
1304	K11+500	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	Hiệp Thuận	Trái	11+500			0,60	1				Cổng	Nhỏ	Tiểu
1305	K1+007	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	V/C Thăng Long		1+007			0,50	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1306	K0+800	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	Tb Hiệp Thuận 1		0+800			0,40	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1307	K0+900	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	Tb Hiệp Thuận 1		0+900			0,30	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1308	K1+010	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	Tb Hiệp Thuận 1		1+010			0,30	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1308	K0+166	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	V/C Thăng Long	Phải	0+166			0,30	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1310	K0+221	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	V/C Thăng Long	Phải	0+221			0,30	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1311	K0+226	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	V/C Thăng Long	Phải	0+226			0,30	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1312	K0+240	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	V/C Thăng Long	Phải	0+240			0,30	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1313	K0+330	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	V/C Thăng Long	Phải	0+330			0,30	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1314	K0+426	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	V/C Thăng Long	Phải	0+426			0,30	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1315	K0+429	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	V/C Thăng Long	Phải	0+429			0,30	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1316	K0+530	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	V/C Thăng Long	Phải	0+530			0,30	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1317	K0+533	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	V/C Thăng Long	Phải	0+533			0,30	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1318	K0+634	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	V/C Thăng Long	Phải	0+634			0,30	1				Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1319	K0+638	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	V/C Thăng Long	Phải	0+638			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1320	K0+742	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	V/C Thăng Long	Phải	0+742			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1321	K0+744	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	V/C Thăng Long	Phải	0+744			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1322	K0+896	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	V/C Thăng Long	Phải	0+896			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1323	K0+899	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	V/C Thăng Long	Phải	0+899			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1324	K1+005	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	V/C Thăng Long	Phải	1+005			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1325	K0+210	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	N13A	Trái	0+210			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1326	K0+360	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	N13A	Trái	0+360			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1327	K0+532	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	N13A	Trái	0+532			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1328	K0+680	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	N13A	Trái	0+680			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1329	K1+035	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	N13A	Trái	1+035			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1330	K1+200	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	N13A	Trái	1+200			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1331	K0+250	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	N13A	Phải	0+250			0,30	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1332	K0+400	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	N13A	Phải	0+400			0,30	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1333	K0+450	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	N13A	Phải	0+450			0,30	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1334	K1+266	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	N13A	Phải	1+266			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1335	K1+450	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	N13A	Phải	1+450			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1336	K1+650	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	N13A	Phải	1+650			0,30	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Loại công trình	Lý trình	Tiết diện (m)			Tiết diện (m)			Vận hành	Vận hành	
									B	H	Ø	B	H	Ø			
1337	K1+850	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	N13A	Phải	Phải	1+850			0,30	1				Nhỏ	Tưới
1338	K2+040	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	N13A	Phải	Phải	2+040			0,30	1				Nhỏ	Tưới
1339	K2+250	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	N13A	Phải	Phải	2+250			0,30	1				Nhỏ	Tưới
1340	K1+429	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	N11	Phải	Phải	1+429			0,30	1				Nhỏ	Tưới
1341	K1+545	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	N11	Phải	Phải	1+545			0,30	1				Nhỏ	Tưới
1342	K1+550	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	N11	Phải	Phải	1+550			0,30	1				Nhỏ	Tưới
1343	K1+738	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	N11	Phải	Phải	1+738			0,30	1				Nhỏ	Tưới
1344	K1+823	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	N11	Phải	Phải	1+823			0,30	1				Nhỏ	Tưới
1345	K1+994	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	N11	Phải	Phải	1+994			0,30	1				Nhỏ	Tưới
1346	K2+131	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	N11	Phải	Phải	2+131			0,30	1				Nhỏ	Tưới
1347	K1+50 phải	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	T28	Phải	Phải	1+50			0,30	1				Nhỏ	Tưới
1348	K1+50 trái	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	T28	Trái	Trái	1+50			0,30	1				Nhỏ	Tưới
1349	K1+500	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	T28	Trái	Trái	1+500			0,30	1				Nhỏ	Tưới
1350	K0+75	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	Tb Hồ Gòong nhánh 1	Phải	Phải	0+075			0,25	1				Nhỏ	Tưới
1351	K0+400	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	Tb Hồ Gòong nhánh 1	Phải	Phải	0+400			0,25	1				Nhỏ	Tưới
1352	K0+75	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	Tb Hồ Gòong nhánh 1	Trái	Trái	0+075			0,25	1				Nhỏ	Tưới
1353	K0+838	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	Tb Hồ Gòong nhánh 2	Phải	Phải	0+838			0,25	1				Nhỏ	Tưới
1354	K0+372	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	Tb Hồ Gòong nhánh 2	Trái	Trái	0+172			0,25	1				Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Loại công trình	Loại công trình	Loại công trình	Loại công trình	Loại công trình	Loại công trình	Loại công trình	Loại công trình			
1355	K0+373	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	Tb Hồ Gòong nhánh 2	Trái	0+173	0,25	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1356	K0+614	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	Tb Hồ Gòong nhánh 2	Trái	0+614	0,25	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1357	K0+618	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	Tb Hồ Gòong nhánh 2	Trái	0+618	0,25	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1358	K0+838	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	Tb Hồ Gòong nhánh 2	Trái	0+838	0,25	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1359	K0+250	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	Tb Hiệp Thuận 1	Phải	0+250	0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1360	K0+320	Phúc Thọ	Hiệp Thuận	Kênh	Tb Hiệp Thuận 1	Trái	0+320	0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
1361	Tiêu Tb Thủy Đức	Phúc Thọ	Liên Hiệp	Kênh	Tiêu Thủy Đức		0+000	2,50	2	V10	TC				Cổng	Vừa	Tiêu
1362	Xã Tb Thủy Đức	Phúc Thọ	Liên Hiệp	Kênh	Tiêu Thủy Đức		0+500	2,00	2,50	2	V8	TC			Cổng	Vừa	Tiêu
1363	Qua đường	Phúc Thọ	Liên Hiệp	Kênh	Tiêu Thủy Đức		0+200	0,70	0,70	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu
1364	Tại K 1+300 tả	Phúc Thọ	Liên Hiệp	Kênh	Tiêu Thủy Đức	Trái	1+300		1,00	1	V0	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu
1365	Tại K 1+300 hữu	Phúc Thọ	Liên Hiệp	Kênh	Tiêu Thủy Đức	Phải	1+300		0,80	1	V0	TC			Cổng	Nhỏ	Tiêu
1366	Tại K0+700	Phúc Thọ	Liên Hiệp	Kênh	Tiêu Thủy Đức		0+700	0,90	1,30	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu
1367	Tại K0+400	Phúc Thọ	Liên Hiệp	Kênh	Tiêu Thủy Đức		0+400	0,62	0,83	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu
1368	Tại K0+600	Phúc Thọ	Liên Hiệp	Kênh	Tiêu Thủy Đức		0+600		0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu
1369	Tại K0+900	Phúc Thọ	Liên Hiệp	Kênh	Tiêu Thủy Đức		0+900		0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu
1370	Tại K0+10	Phúc Thọ	Liên Hiệp	Kênh	Tiêu Thủy Đức		0+100		0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu
1371	Tại K0+350	Phúc Thọ	Liên Hiệp	Kênh	Tiêu Thủy Đức		0+350		0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu
1372	Tại K0+720	Phúc Thọ	Liên Hiệp	Kênh	Tiêu Thủy Đức		0+720		0,20	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1								Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1373	Vc Đồng Hới	Phước Thọ	Liên Hiệp	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	17+700		0,60	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi				
1374	N13B	Phước Thọ	Liên Hiệp	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	18+950			0,60	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi			
1375	K0+606	Phước Thọ	Liên Hiệp	Kênh	V/C Đồng Hới		0+606			0,60	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tươi			
1376	K1+166	Phước Thọ	Liên Hiệp	Kênh	N13B nhánh 1		1+166			1,10	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
1377	K0+161	Phước Thọ	Liên Hiệp	Kênh	N13B nhánh 1		0+161			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
1378	K1+011	Phước Thọ	Liên Hiệp	Kênh	N13B nhánh 1		1+011			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
1379	K1+135	Phước Thọ	Liên Hiệp	Kênh	N13B nhánh 1		1+135			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
1380	K1+301	Phước Thọ	Liên Hiệp	Kênh	N13B nhánh 1		1+301			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
1381	K1+500	Phước Thọ	Liên Hiệp	Kênh	N13B nhánh 1		1+500			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
1382	K0	Phước Thọ	Liên Hiệp	Kênh	N13B nhánh 2		0+000			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
1383	K0+362	Phước Thọ	Liên Hiệp	Kênh	N13B nhánh 2		0+400			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
1384	K0+721	Phước Thọ	Liên Hiệp	Kênh	N13B nhánh 2		0+600			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
1385	K1+085	Phước Thọ	Liên Hiệp	Kênh	N13B nhánh 2		1+085			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
1386	K0+300	Phước Thọ	Liên Hiệp	Kênh	V/C Đồng Hới		0+300			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
1387	K0+360	Phước Thọ	Liên Hiệp	Kênh	N13B nhánh 2	Phải	0+360	0,35	0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tươi			
1388	K0+364	Phước Thọ	Liên Hiệp	Kênh	N13B nhánh 2	Phải	0+364	0,35	0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tươi			
1389	K0+720	Phước Thọ	Liên Hiệp	Kênh	N13B nhánh 2	Phải	0+720	0,35	0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tươi			
1390	K0+360	Phước Thọ	Liên Hiệp	Kênh	N13B nhánh 2	Trái	0+360	0,35	0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tươi			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1							Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1391	K0+364	Phúc Thọ	Liên Hiệp	Kênh	N13B nhánh 2	Trái	0+364	0,35	0,50		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1392	K0+720	Phúc Thọ	Liên Hiệp	Kênh	N13B nhánh 2	Trái	0+720	0,35	0,50		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1393	K0+724	Phúc Thọ	Liên Hiệp	Kênh	N13B nhánh 2	Trái	0+724	0,35	0,50		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1394	K0+610	Phúc Thọ	Liên Hiệp	Kênh	V/C Đồng Hối	Trái	0+610	0,35	0,50		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1395	K0+007	Phúc Thọ	Liên Hiệp	Kênh	V/C Đồng Hối	Phải	0+007				0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1396	K0+575	Phúc Thọ	Liên Hiệp	Kênh	N13B nhánh 1	Phải	0+575				0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1397	K0+999	Phúc Thọ	Liên Hiệp	Kênh	N13B nhánh 1	Phải	0+999				0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1398	K1+005	Phúc Thọ	Liên Hiệp	Kênh	N13B nhánh 1	Phải	1+005				0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1399	K0+265	Phúc Thọ	Liên Hiệp	Kênh	N13B nhánh 1	Trái	0+265				0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1400	K0+701	Phúc Thọ	Liên Hiệp	Kênh	N13B nhánh 1	Trái	0+701				0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1401	K1+294	Phúc Thọ	Liên Hiệp	Kênh	N13B nhánh 1	Trái	1+294				0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1402	K1+295	Phúc Thọ	Liên Hiệp	Kênh	N13B nhánh 1	Trái	1+295				0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1403	K1+388	Phúc Thọ	Liên Hiệp	Kênh	N13B nhánh 1	Trái	1+388				0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1404	K1+499	Phúc Thọ	Liên Hiệp	Kênh	N13B nhánh 1	Trái	1+499				0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1405	K0+800	Phúc Thọ	Liên Hiệp	Kênh	N13B nhánh 2	Phải	0+800				0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1406	K2+850	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh	T2 nhánh 1		2+850	3,00	3,00		3	V2	TC						Cổng	Vừa	Tưới	
1407	K1+423	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh	T2 nhánh 1		1+423	2,00	2,00		2								Cổng	Vừa	Tiểu	
1408	K0+00	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh	T2		0+000	2,00	2,50		2	V1	TC						Cổng	Vừa	Tiểu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1							Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	ø				B	H	ø						
1427	K1+150	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh	N5			1+150	0,80	1,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1428	K0+185	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh	Tb Triệu Xuyên			0+185	1,00	0,90	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1429	K1+754	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh	Tb Triệu Xuyên nhánh 1			1+754	1,00	0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1430	K0+127	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh	V/C Góc Ruối			0+127			1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
1431	K0+170	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh	Tb Triệu Xuyên			0+170			1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
1432	K1+35	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh	Tb Triệu Xuyên			1+035			1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
1433	K1+285	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh	Tb Triệu Xuyên nhánh 1			1+285			1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
1434	K1+307	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh	Tb Triệu Xuyên nhánh 1			1+307			1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
1435	K1+347	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh	Tb Triệu Xuyên nhánh 1			1+347			1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
1436	K0+210	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh	Tb Triệu Xuyên nhánh 2			0+210			1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
1437	K1+676	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh	N5			1+676			1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
1438	K1+697	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh	N5			1+697			1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
1439	K1+925	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh	N5			1+925			1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
1440	K2+107	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh	N5			2+107			1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
1441	K2+330	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh	N5			2+330			1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
1442	K2+458	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh	N5			2+458			1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
1443	K2+650	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh	N5			2+650			1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			
1444	Đt K0+719	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh	Tb Vĩnh Xuyên			0+719			1,00	1					Cổng	Nhỏ	Tưới			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1463	K0+257	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh	Tb Triệu Xuyên nhánh 2		0+257			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1464	K0+586	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh	Tb Triệu Xuyên nhánh 2		0+586			0,60	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1465	K1+560	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh	Tb Triệu Xuyên nhánh 1	Phải	1+560	0,50	0,50		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1466	K1+743	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh	Tb Triệu Xuyên nhánh 1	Phải	1+743	0,30	0,70		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1467	K0+402	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh	V/C Góc Ruối	Phải	0+402			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1468	K0+520	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh	V/C Góc Ruối	Trái	0+518			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1469	K0+535	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh	V/C Góc Ruối	Phải	0+535			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1470	K1+672	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh	Tb Triệu Xuyên nhánh 1	Phải	1+672			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1471	K1+739	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh	Tb Triệu Xuyên nhánh 1	Phải	1+739			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1472	K1+850	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh	Tb Triệu Xuyên nhánh 1	Phải	1+850			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1473	K1+855	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh	Tb Triệu Xuyên nhánh 1	Phải	1+855			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1474	K1+955	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh	Tb Triệu Xuyên nhánh 1	Phải	1+955			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1475	K1+965	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh	Tb Triệu Xuyên nhánh 1	Phải	1+965			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1476	K2+179	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh	Tb Triệu Xuyên nhánh 1	Phải	2+179			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1477	K2+183	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh	Tb Triệu Xuyên nhánh 1	Phải	2+183			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1478	K2+181	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh	Tb Triệu Xuyên nhánh 1		2+181			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1479	K0+350	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh	N5	Trái	0+350			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
1480	K0+355	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh	N5	Trái	0+355			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø			
1481	K0+469 trái	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Trái	0+469			0,40	1								
1482	K0+469 phải	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Phải	0+469			0,40	1								
1483	K0+475	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Trái	0+475			0,40	1								
1484	K0+598	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Trái	0+598			0,40	1								
1485	K0+603	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Trái	0+603			0,40	1								
1486	K0+715 trái	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Trái	0+715			0,40	1								
1487	K0+715 phải	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Phải	0+715			0,40	1								
1488	K0+724 trái	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Trái	0+724			0,40	1								
1489	K0+724 phải	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Phải	0+724			0,40	1								
1490	K0+872	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Phải	0+872			0,40	1								
1491	K0+980	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Trái	0+980			0,40	1								
1492	K0+986	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Trái	0+986			0,40	1								
1493	K1+14	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Phải	1+14			0,40	1								
1494	K1+148	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Trái	1+148			0,40	1								
1495	K1+153	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Phải	1+153			0,40	1								
1496	K1+154	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Trái	1+154			0,40	1								
1497	K1+315	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Trái	1+315			0,40	1								
1498	K1+320	Phúc Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Trái	1+320			0,40	1								

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	ø				B	H	ø						
1499	K1+426	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Trái	1+426		0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
1500	K1 +427	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Phải	1+427			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1501	K1+510	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Trái	1+510			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1502	K1 +516	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Trái	1+516			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1503	K1+702	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Phải	1+702			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1504	K1 +807	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Trái	1+807			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1505	K1+808	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Phải	1+808			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1506	K1 +812	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Phải	1+812			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1507	K1+922	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Trái	1+922			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1508	K1 +929 trái	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Trái	1+929			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1509	K1+929 phải	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Phải	1+929			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1510	K2+104 trái	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Trái	2+104			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1511	K2+104 phải	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Phải	2+104			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1512	K2+110 trái	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Trái	2+110			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1513	K2+110 phải	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Phải	2+110			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1514	K2+327	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Phải	2+327			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1515	K2+333	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Trái	2+333			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1516	K2+334	Phước Thọ	Long Xuyên	Kênh N5		Phải	2+334			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa				Máy đm	Vận hành																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																												
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1							Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø					
1548	K0 kênh N6	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh N6			0+000	0,60	0,60		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
1549	K1+555	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh T4			1+555			0,80	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1550	K11+287	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh Chính Phù Sa	Trái		11+287			0,40	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
1551	K11+552	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh Chính Phù Sa	Trái		11+552			0,40	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
1552	K0+334	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh T23 nhánh 2			0+334	1,20	1,50		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1553	K2+97	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh T4			2+097	1,00	1,20		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1554	K1+482	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh N7			1+482			1,20	1	V2	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
1555	K1+480	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh T4 phụ			1+480			1,20	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1556	K0+20	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh Tb Thôn Nam	Phải		0+020	1,00	1,00		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
1557	K2+200	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	T23 nhánh 1			2+200	0,90	0,90		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1558	Tiêu luồn qua kênh N6 tại K0+480	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh				0,80	1,00		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1559	K0+532	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh N7			0+532			1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1560	K0+962	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh N7			0+962			1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1561	K1+123	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh N7			1+123			1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1562	K1+655	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh N7			1+655			1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1563	K1+788	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh N7			1+788			1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1564	K2+092	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh N7			2+092			1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1							Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1565	K2+163	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh N7			2+163				1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1566	K2+175	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh N7			2+175				1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1567	K0+116	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh V/C Bệnh Viện nhánh 1			0+116				1,00	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới	
1568	Tiêu luồn qua kênh N7 tại K2+169	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh							1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1569	K0+278	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh T4 phụ			0+278				1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1570	K0+640	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh T4 phụ			0+640				1,00	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1571	K0+635	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh N7			0+635			0,80	0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1572	K0+169	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh V/C Bệnh Viện nhánh 2	Phải		0+169			0,60	0,90	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1573	K0	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh V/C Bệnh Viện nhánh 2			0+000			0,60	0,90	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1574	K1+174	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh N7	Phải		1+174				0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1575	K1+410	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh N7			1+410				0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1576	K1+556	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh N7			1+556				0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1577	K1+736	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh N7			1+736				0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1578	K2+020	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh N7			2+020				0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1579	K0+174	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh V/C Bệnh Viện nhánh 1			0+174				0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1580	K0+250	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh V/C Bệnh Viện nhánh 1			0+250				0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1581	K0+684	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh T23 nhánh 2			0+684				0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.ctr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1582	K0+408	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh	V/C Bệnh Viện nhánh 1	Trái	0+408	0,50	0,90	1								Cổng	Nhỏ	Tưới		
1583	K0+552	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh	V/C Bệnh Viện nhánh 1	Phải	0+552	0,50	0,90	1								Cổng	Nhỏ	Tưới		
1584	K0+384	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh	V/C Bệnh Viện nhánh 1	Trái	0+384	0,50	0,85	1								Cổng	Nhỏ	Tưới		
1585	K0+105	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh	N6		0+105	0,70	0,50	1								Cổng	Nhỏ	Tưới		
1586	K0+479 bờ phải	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh	N7	Phải	0+479			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1587	K0+479 trên kênh	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh	N7		0+479			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1588	K1+843	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh	N7		1+843			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1589	K0+189	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh	N6		0+189			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1590	K0+536	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh	N6		0+536			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1591	K4+600	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh	T4	Phải	4+600			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1592	K0+712	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh	N6	Trái	0+712	0,50	0,50	1								Cổng	Nhỏ	Tưới		
1593	K0+736	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh	N7	Phải	0+736			0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1594	K0+886	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh	N6		0+886			0,30	2							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1595	K0+742	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh	N7	Trái	0+742			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1596	K1+176	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh	N7	Trái	1+176			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1597	K1+070	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh	N7		1+070			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1598	K1+176	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh	N7		1+176			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1599	K0+327	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh	V/C Bệnh Viện nhánh 2		0+327			0,40	1	V1						Cổng	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)		Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy dm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø			B	H	Ø		
1618	K0+673	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh N6		Phải	0+673		0,30	1							
1619	K0+711	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh N6		Phải	0+711		0,30	1							
1620	K0+788 phải	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh N6		Phải	0+788		0,30	1							
1621	K0+788 trái	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh N6		Trái	0+788		0,30	1							
1622	K0+816	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh N6		Trái	0+816		0,30	1							
1623	K0+790	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh N6			0+790		0,30	1							
1624	K12+520	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh Chính Phù Sa		Trái	12+520		0,20	1							
1625	K12+120	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh Chính Phù Sa		Phải	12+120		0,20	1							
1626	K12+630	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh Chính Phù Sa		Phải	12+630		0,20	1							
1627	K0+884	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh N7		Trái	0+884		0,20	1							
1628	K0+886	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh N7		Phải	0+886		0,20	1							
1629	K0+960	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh N7		Trái	0+960		0,20	1							
1630	K0+962	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh N7		Phải	0+962		0,20	1							
1631	K1+13	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh N7		Trái	1+013		0,20	1							
1632	K1+121	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh N7		Phải	1+121		0,20	1							
1633	K1+554	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh N7		Phải	1+554		0,20	1							
1634	K1+557	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh N7		Phải	1+557		0,20	1							
1635	K1+653	Phúc Thọ	Ngọc Tảo	Kênh N7		Phải	1+653		0,20	1							

[illegible]

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1668	K0+945	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	Tb Thư Trai		0+945			0,70	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1669	K1+469	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	Tb Thư Trai		1+469			0,70	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1670	K1+520	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	Tb Thư Trai		1+520			0,70	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1671	K1+720	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	Tb Thư Trai		1+720			0,70	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1672	K0+818	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	Tb Gia Hòa		0+818			0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1673	K0+227	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	Tb Thư Trai	Phải	0+227			0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1674	K0+638	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	Tb Thư Trai	Trái	0+638			0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1675	K1+444	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	Tb Thư Trai		1+444			0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1676	K1+840	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	Tb Thư Trai		1+840			0,50	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1677	K1+193	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	Tb Thư Trai	Trái	1+193	0,40	0,40		1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1678	K7+519	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	Chính Phù Sa	Phải	7+519			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1679	K7+725	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	Chính Phù Sa	Phải	7+725			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1680	K6+740	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	6+740			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1681	K0+469	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	N5	Phải	0+469			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1682	K0+216	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	N5	Trái	0+216			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1683	K0+221	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	N5	Trái	0+221			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1684	K0+350	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	N5	Trái	0+350			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1685	K0+288	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	Tb Thư Trai	Phải	0+288	0,30	0,30		1					Cổng	Nhỏ	Tưới				

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1686	K0+300	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	Tb Thư Trai	Phải	0+300	0,30	0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
1687	K0+288	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	Tb Thư Trai	Trái	0+288	0,30	0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
1688	K0+300	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	Tb Thư Trai	Trái	0+300	0,30	0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
1689	K0+748	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	Tb Thư Trai	Trái	0+748	0,30	0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
1690	K7+321	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	Chính Phù Sa	Phải	7+321			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1691	K8+060	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	Chính Phù Sa	Phải	8+060			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1692	K8+512	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	Chính Phù Sa	Phải	8+512			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1693	K7+305	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	7+305			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1694	K0+138	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	Tb Thư Trai	Phải	0+138			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1695	K0+538	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	Tb Thư Trai	Phải	0+538			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1696	K0+550	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	Tb Thư Trai	Phải	0+550			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1697	K0+638	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	Tb Thư Trai	Phải	0+638			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1698	K0+150	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	Tb Thư Trai	Trái	0+150			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1699	K0+745	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	Tb Thư Trai	Trái	0+745			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1700	K1+518	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	Tb Thư Trai	Trái	1+518			0,20	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1701	K1+523	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	Tb Thư Trai	Trái	1+523			0,20	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1702	K0+483	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	N5	Phải	0+483			0,20	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1703	K0+356	Phúc Thọ	Phúc Hòa	Kênh	N5	Phải	0+356			0,20	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
						Bờ	Km	B	H	Ø								B	H	Ø																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ											
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại ctr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)							Số cửa	Máy đm	Vận hành								
						Bờ	Km	B	H	Ø						B	H	Ø													
1737	K0+527	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Kênh	Nhánh 1, Tb Gia Hòa	Phải	0+527			0,30	1															Cổng	Nhỏ	Tưới			
1738	K0+60	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Kênh	Tb Mỏ Gang nhánh 2	Trái	0+60			0,30	1															Cổng	Nhỏ	Tưới			
1739	K0+169	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Kênh	Nhánh 1, Tb Gia Hòa	Phải	0+169			0,20	1															Cổng	Nhỏ	Tưới			
1740	K0+166	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Kênh	Nhánh 1, Tb Gia Hòa	Trái	0+166			0,20	1															Cổng	Nhỏ	Tưới			
1741	K0+269	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Kênh	Nhánh 1, Tb Gia Hòa	Trái	0+269			0,20	1															Cổng	Nhỏ	Tưới			
1742	K0+364	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Kênh	Nhánh 1, Tb Gia Hòa	Trái	0+364			0,20	1															Cổng	Nhỏ	Tưới			
1743	K0+554	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Kênh	Nhánh 1, Tb Gia Hòa	Trái	0+554			0,20	1															Cổng	Nhỏ	Tưới			
1744	K0+70	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Kênh	Nhánh 2, Tb Gia Hòa	Phải	0+70			0,20	1															Cổng	Nhỏ	Tưới			
1745	K0+20	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Kênh	Nhánh 2, Tb Gia Hòa	Trái	0+20			0,20	1															Cổng	Nhỏ	Tưới			
1746	K0+310	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Kênh	Tb Mỏ Gang nhánh 1	Phải	0+310			0,20	1															Cổng	Nhỏ	Tưới			
1747	K0+180	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Kênh	Tb Mỏ Gang nhánh 1	Trái	0+180			0,20	1															Cổng	Nhỏ	Tưới			
1748	K0+25	Phúc Thọ	Phúc Thọ	Kênh	Tb Mỏ Gang nhánh 2	Trái	0+25			0,20	1															Cổng	Nhỏ	Tưới			
1749	Trên kênh chính Phù Sa tại K10+999	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Chính Phù Sa		10+999	3,00	5,00		1															Cầu					
1750	Trên kênh chính Phù Sa tại K11+547	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Chính Phù Sa		11+547	3,00	5,00		1															Cầu					
1751	Qua kênh tiêu Hiệp Thuận tại K4+050	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Hiệp Thuận		4+050	2,00	3,00		1															Cầu					
1752	Trên kênh tiêu Hiệp Thuận tại K2+410	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Hiệp Thuận		2+410	3,00	4,00		1															Cầu					

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
								B	H	Ø				B	H	Ø																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																				

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1							Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)				Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa			Máy đm	Vận hành
								B	H	Ø	B				H	Ø						
																	B					
1770	K1+330 T3	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Hiệp Thuận	Phải	1+330	0,80	1,00		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1771	K2+150 T7	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Hiệp Thuận	Phải	2+150	0,80	1,00		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1772	K2+330 T9	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Hiệp Thuận	Phải	2+330	0,80	1,00		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1773	K3+280 T4	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Hiệp Thuận	Trái	3+280	0,80	1,00		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1774	K3+350 T6	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Hiệp Thuận	Trái	3+350	0,80	1,00		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1775	K4+710 T8	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Hiệp Thuận	Trái	4+710	0,80	1,00		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1776	K4+850 T10	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Hiệp Thuận	Trái	4+850	0,80	1,00		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1777	K5+160 T12	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Hiệp Thuận	Trái	5+160	0,80	1,00		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1778	K5+320 T14	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Hiệp Thuận	Trái	5+320	0,80	1,00		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1779	K4+477	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Hiệp Thuận		4+477			0,80	1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1780	K4+326	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Hiệp Thuận		4+326			0,80	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1781	K11+542	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Chính Phù Sa	Phải	11+542	0,80	1,20		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1782	K9+024	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	9+024			0,30	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1783	K9+573	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	9+573			0,40	1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1784	Đt tại K0+50	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Tb Thôn Nam		0+50	1,10	1,20		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1785	K11+552	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Chính Phù Sa	Phải	11+552	0,40	0,40		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1786	K0+050	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Tb Thôn Nam		0+050	1,00	1,20		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
1787	K2+530	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	N4 phụ		2+530	1,00	1,20		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1							Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1803	K1+280	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	N4 phụ		1+280	0,80	1,00		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1804	Trên kênh K1+200	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Thôn Nam		1+200			1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1805	Trên kênh K1+600	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Thôn Nam		1+600			1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1806	Tiêu luồn dưới kênh chính Phù Sa tại K11+080	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh						1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1807	K1+92	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	T23 nhánh 1		1+092			1,00	1								Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1808	K1+775	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	N4 phụ	Phải	1+775	0,80	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1809	K1+779	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	N4 phụ	Phải	1+779	0,80	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1810	K2+300	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	N4 phụ	Phải	2+300	0,80	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1811	K2+302	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	N4 phụ	Phải	2+302	0,80	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1812	K2+439	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	N4 phụ	Phải	2+439	0,80	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1813	K2+441	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	N4 phụ	Phải	2+441	0,80	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1814	K2+445	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	N4 phụ	Phải	2+445	0,80	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1815	K1+690	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	N4 phụ	Trái	1+690	0,80	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1816	K1+775	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	N4 phụ	Trái	1+775	0,80	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1817	K1+779	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	N4 phụ	Trái	1+779	0,80	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1818	K1+810	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	N4 phụ	Trái	1+810	0,80	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1819	K2+445	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	N4 phụ	Trái	2+445	0,80	0,80		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ				
		Cấp huyện	Cấp xã			Bờ	Km	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)					Số cửa	Máy đm	Vận hành	
								B	H	Ø				B	H							Ø
1820	K1+450	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	N4 phụ		1+450	0,80	0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
1821	K1+473	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	N4 phụ		1+473			0,80	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1822	K4+326	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Hiệp Thuận		4+326			0,80	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu				
1823	K0+615	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	T23 nhánh 1		0+615			0,80	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu				
1824	K0+777	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	T23 nhánh 1		0+777			0,80	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu				
1825	K10+350	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	10+350			0,40	2	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tưới				
1826	K0+300	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Tb Thôn Nam nhánh phải	Phải	K0+300	0,40	0,40		1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1827	K0+400	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Tb Thôn Nam nhánh phải	Phải	K0+400	0,40	0,40		1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1828	K0+300	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Tb Thôn Nam nhánh phải	Trái	0+300	0,40	0,40		1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
1829	K1+200	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Thôn Nam	Phải	1+200	0,40	0,40		1					Cổng	Nhỏ	Tiêu				
1830	K1+202	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Thôn Nam	Phải	1+202	0,40	0,40		1					Cổng	Nhỏ	Tiêu				
1831	K1+600	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Thôn Nam	Phải	1+600	0,40	0,40		1					Cổng	Nhỏ	Tiêu				
1832	K1+602	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Thôn Nam	Phải	1+600	0,40	0,40		1					Cổng	Nhỏ	Tiêu				
1833	K1+200	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Thôn Nam	Trái	1+200	0,40	0,40		1					Cổng	Nhỏ	Tiêu				
1834	K1+202	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Thôn Nam	Trái	1+202	0,40	0,40		1					Cổng	Nhỏ	Tiêu				
1835	K1+600	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Thôn Nam	Trái	1+600	0,40	0,40		1					Cổng	Nhỏ	Tiêu				
1836	K1+602	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Thôn Nam	Trái	1+600	0,40	0,40		1					Cổng	Nhỏ	Tiêu				
1837	K10+651	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Chính Phù Sa	Phải	10+651			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1838	K0+720	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	N4 phụ		0+720			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1839	K0+554	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	T23 nhánh 1		Phải	0+554			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1840	K0+650	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	T23 nhánh 1		Phải	0+650			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1841	K1+100	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	T23 nhánh 2		Phải	1+100			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
1842	K8+050	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Chính Phù Sa		Trái	8+050			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1843	K9+182	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Chính Phù Sa		Phải	9+182			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1844	K10+210	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Chính Phù Sa		Trái	10+210			0,30	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới		
1845	K9+858	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Chính Phù Sa		Phải	9+858			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1846	K1+114	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	N4 phụ		Phải	1+114			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1847	K1+117	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	N4 phụ		Phải	1+117			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1848	K1+230	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	N4 phụ		Phải	1+230			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1849	K2+300	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	N4 phụ		Trái	2+300			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1850	K2+302	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	N4 phụ		Trái	2+302			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1851	K0+250	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Tb Đồng Ngòi			0+250			0,20	2						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1852	K0+775	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	N4 phụ		Phải	0+775			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1853	K1+475 phải	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	N4 phụ		Phải	1+475			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1854	K1+475 trái	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	N4 phụ		Trái	1+475			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
1855	K0+249 phải	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Tb Đồng Ngòi		Phải	0+249			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1							Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1856	K0+249 trái	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Tb Đồng Ngòi	Trái	0+249			0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1857	K0+300	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Tb Đồng Ngòi	Phải	0+300			0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1858	K10+980	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	10+980	0,40	1,00		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1859	Lấy nước vào bể hút Tb Đồng Ngòi	Phúc Thọ	Phụng Thượng	Kênh	N4 chính	Trái	0+264			0,60	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1860	Trên kênh tiêu T1B tại K1+117	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	T1B		1+117	7,50	3,00		1								Cầu			
1861	Đt K3	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	Chính Phù Sa		2+800	1,50	2,50		3	V5	TC						Cổng	Vừa	Tưới	
1862	K0+620	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	N1 Sen Chiều		0+620	1,60	0,80		1	V2	TC						Cổng	Vừa	Tưới	
1863	K0+649	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	N1 Sen Chiều		0+649	1,60	0,80		1	V2	TC						Cổng	Vừa	Tưới	
1864	K0+431	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	N1 Sen Chiều		0+431	1,50	0,85		1	V2	TC						Cổng	Vừa	Tưới	
1865	N1A Sen Chiều	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	1+768	0,90	1,20		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1866	Tiêu T1B	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	T1B		0+185	1,27	1,50		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1867	Trên kênh T1B	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	T1B		1+684	1,20	1,50		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
1868	K1+628 phải	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	Chính Phù Sa	Phải	1+628	0,40	0,40		1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1869	K1+628 trái	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	1+628	0,40	0,40		1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1870	K2+800	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	2+800	0,30	0,30		1	V0	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới	
1871	K2+085	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	N1 Vông Xuyên	Phải	2+085	1,00	1,00		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m) B H Ø			
1872	Luồn qua kênh chính Phù Sa	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	T1B					1,00	1				Cổng	Nhỏ	Tiêu
1873	K0+500	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	T1B		0+500			1,00	1				Cổng	Nhỏ	Tiêu
1874	Đầu kênh	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	T1B		0+000			1,00	1				Cổng	Nhỏ	Tiêu
1875	Luồn qua kênh chính Phù Sa	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	T1B					1,00	1				Cổng	Nhỏ	Tiêu
1876	K1+794	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	N1 Vông Xuyên	Phải	1+794	1,30	0,50		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1877	K0+900	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	T1B		0+900			0,90	1				Cổng	Nhỏ	Tiêu
1878	K1+147	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	N1 Sen Chiều	Phải	1+147			0,70	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1879	K1+315	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	N1 Sen Chiều		1+315			0,70	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1880	K0+293	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	N1 Sen Chiều	Trái	0+293			0,60	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1881	K0+582	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	N1 Sen Chiều		0+582			0,60	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1882	K0+588	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	N1 Sen Chiều		0+588			0,60	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1883	K0+244	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	K2+800		0+244			0,60	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1884	K0+585	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	K2+800		0+585			0,60	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1885	K0+675	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	K2+800		0+675			0,60	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
1886	K0+570	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	T1B	Phải	0+570			0,60	1				Cổng	Nhỏ	Tiêu
1887	K0+828	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	N1 Sen Chiều	Phải	0+828	0,40	0,50		1				Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1							Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1906	K0+236	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	T1B	Trái	0+236				0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu	
1907	K0+240	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	T1B	Trái	0+240				0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu	
1908	K1+692	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	T1B	Trái	1+692				0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tiểu	
1909	K1	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	K2+800		1+000	0,20	0,30		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
1910	K0+004	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	N1 Sen Chiều	Phải	0+004				0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1911	K0+293	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	N1 Sen Chiều	Phải	0+293				0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1912	K0+004	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	N1 Sen Chiều	Trái	0+004				0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1913	K0+112	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	K2+800	Phải	0+112				0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1914	K0+78	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	K2+800	Trái	0+078				0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1915	K0+366	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	K2+800	Trái	0+366				0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1916	K0+776	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	N1 Vồng Xuyên	Phải	0+776				0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1917	K1+936	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	N1 Vồng Xuyên	Phải	1+936				0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1918	K1+987	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	N1 Vồng Xuyên	Phải	1+987				0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1919	K0+397	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	N1 Vồng Xuyên	Trái	0+397				0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1920	K0+543	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	N1 Vồng Xuyên	Trái	0+543				0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1921	K0+645	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	N1 Vồng Xuyên	Trái	0+645				0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1922	K1+586	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	N1 Vồng Xuyên	Trái	1+586				0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
1923	K1+729	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	N1 Vồng Xuyên	Trái	1+729				0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)					
							Km	B	H	Ø				B	H	Ø			
1924	K1+470	Phúc Thọ	Sen Phương	Kênh	T1B	Phải	1+470			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu
1925	Trên kênh chính Phù Sa tại K14+630	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh	Chính Phù Sa		14+630	14,50	3,00		1						Cầu		
1926	K8+273 T11	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh	Hiệp Thuận	Phải	8+273	1,50	2,00		1	V5	TC				Cổng	Vừa	Tiêu
1927	K7+600 T20	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh	Hiệp Thuận	Trái	7+600	1,50	2,00		1	V5	TC				Cổng	Vừa	Tiêu
1928	Đt K0	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh	T4		0+000	1,50	1,80		1	V5	TC				Cổng	Vừa	Tiêu
1929	Đt K8+670	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh	Hiệp Thuận		8+670	2,20	3,00		2	V3	TC				Cổng	Vừa	Tiêu
1930	Cửa số 2 K15	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh	Chính Phù Sa		15+700	2,60	2,50		2	V2	TC				Cổng	Vừa	Tưới
1931	Tiêu luồn qua kênh N9 tại K0+070	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh	T4		0+097	2,00	2,20		1						Cổng	Vừa	Tiêu
1932	K0+97	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh	T4		0+097	2,00	1,50		1						Cổng	Vừa	Tiêu
1933	K0+797	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh	T4		0+797	2,00	1,50		1						Cổng	Vừa	Tiêu
1934	N11	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	15+600			0,60	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
1935	Cửa số 1 K15	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh	Chính Phù Sa		15+700			1,00	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
1936	Cửa số 3 K15	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh	Chính Phù Sa		15+700			1,00	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
1937	N9	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	14+120			0,60	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
1938	K6+910 T16	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh	Hiệp Thuận	Trái	6+910	0,80	1,00		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu
1939	K7+175 T18	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh	Hiệp Thuận	Trái	7+175	0,80	1,00		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
1976	K0+400	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh N8		Trái	0+400			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1977	K0+408	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh N8		Trái	0+408			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1978	K0+550	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh N8		Trái	0+550			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1979	K0+580	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh N8		Trái	0+580			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1980	K0+582	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh N8		Trái	0+582			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1981	K0+700	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh N8		Trái	0+700			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1982	K0+710	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh N8		Trái	0+710			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1983	K0+800	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh N8		Trái	0+800			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1984	K0+810	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh N8		Trái	0+810			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1985	K0+895	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh N8		Trái	0+895			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1986	K1+120	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh N8		Trái	1+120			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1987	K1+400	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh N8		Trái	1+400			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1988	K1+450	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh N8		Trái	1+450			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1989	K1+470	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh N8		Trái	1+470			0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1990	K0+166	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh N11		Phải	0+166			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1991	K0+321	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh N11		Phải	0+321			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1992	K0+780	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh N11		Phải	0+780			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
1993	K0+781	Phúc Thọ	Tam Hiệp	Kênh N11		Phải	0+781			0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.ctr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m) B H Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành
2047	Trên kênh tiêu B2 tại K0+950	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh B2			0+950	3,50	3,00		1						Cầu
2048	Trên kênh tiêu B2 tại K1+150	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh B2			1+150	3,50	3,00		1						Cầu
2049	Trên kênh tiêu B2 tại K2+050	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh B2			2+050	3,50	3,00		1						Cầu
2050	Trên kênh tiêu B2 tại K2+300	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh B2			2+300	4,00	2,70		1						Cầu
2051	K2+560	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh B2			2+560	2,00	2,00		1	V2	Điện				Cống Vừa Tiêu
2052	Đt tại K1+550	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh B2			1+550			1,20	3	V2	TC				Cống Vừa Tiêu
2053	K2+560 K2+590	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh B2		Phải	2+590	2,00	2,00		1	V2	TC				Cống Vừa Tiêu
2054	Đt tại K3+150	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh B2			3+150	2,00	2,00		1	V2	TC				Cống Vừa Tiêu
2055	K1+200	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh Hát Môn			1+200			1,20	3						Cống Vừa Tiêu
2056	K0+065	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh Dẫn Tb Phú Đa			0+065			1,20	1	V5	TC				Cống Nhỏ Tưới
2057	K0+220	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh Tb Thuấn Nội 1		Trái	0+120			0,30	1						Cống Nhỏ Tưới
2058	K0+800	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh Phú Đa		Phải	0+800	1,20	1,20		1						Cống Nhỏ Tiêu
2059	K1+800	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh B2		Phải	1+800	1,00	1,00		1						Cống Nhỏ Tiêu
2060	K0+750	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh Tb Phú Đa		Trái	0+750	0,70	0,80		1						Cống Nhỏ Tưới
2061	K0+00	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh Phú Đa			0+000	1,20	1,25		1	V1	TC				Cống Nhỏ Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy dm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø			
2062	K0+340	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh	Phủ Đa	Trái	0+340	0,70	0,80		1								
2063	K0+375	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh	B2	Phải	0+375	0,70	0,80		1								
2064	K1+720	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh	B2	Phải	1+720	0,70	0,80		1								
2065	K0	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh	Tb Đường Hồng nhánh 2		0+000			0,80	1								
2066	K0+340	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh	Phủ Đa	Phải	0+340			0,80	1								
2067	K2+560	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh	B2		2+560			0,80	1								
2068	K2+600	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh	B2		2+600			0,80	1								
2069	K2+430	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh	B2	Phải	2+430			0,80	1								
2070	K0+960	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh	B2	Phải	0+960	0,70	0,70		1								
2071	K0+320	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh	Tb Tầng Non		0+320	0,50	0,90		1								
2072	K0+329	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh	Tb Tầng Non		0+329	0,50	0,90		1								
2073	K1+950	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh	B2	Phải	1+950	0,70	0,60		1								
2074	K0+300	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh	Hát Môn	Phải	0+300	0,50	0,80		1								
2075	K0+400	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh	Hát Môn	Phải	0+400	0,50	0,80		1								
2076	K0+970	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh	Tb Phủ Đa		0+970			0,70	1								
2077	K0+700	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh	Hát Môn	Phải	0+700			0,70	1								
2078	K0+300	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh	Tb Tầng Non	Phải	0+300	0,60	0,60		1								
2079	Đt tại K0+185	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh	Tb Đường Hồng nhánh 1		0+185	0,50	0,70		1								

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	B	H	Ø	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành			
2080	K0+700	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh	Tb Phú Đa		0+700		0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tưới
2081	K1+865	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh	Tb Phú Đa		1+865		0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tưới
2082	K2+136	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh	Tb Phú Đa		2+136		0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tưới
2083	K2+384 Đình	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh	Tb Phú Đa	Trái	0+938	0,40	0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tưới
2084	K1+370	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh	Tb Đường Hồng nhánh 3		1+370		0,50	1					Cổng	Nhỏ	Tưới
2085	K1+150	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh	Tb Đường Hồng nhánh 1	Trái	1+150	0,35	0,45	1					Cổng	Nhỏ	Tưới
2086	K0+995	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh	Tb Đường Hồng nhánh 1	Trái	0+995	0,35	0,45	1					Cổng	Nhỏ	KH
2087	K1+720	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh	Tb Phú Đa	Phải	1+720	0,30	0,45	1					Cổng	Nhỏ	Tưới
2088	K1+100	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh	Tb Phú Đa	Phải	1+100	0,25	0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới
2089	K1+160	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh	Tb Phú Đa	Phải	1+160	0,25	0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới
2090	K0+625	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh	Tb Phú Đa	Phải	0+625		0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tưới
2091	K1+160	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh	Tb Phú Đa	Trái	1+160		0,25	1					Cổng	Nhỏ	Tưới
2092	K1+171	Phúc Thọ	Thanh Đa	Kênh	Tb Phú Đa	Phải	1+171		0,25	1					Cổng	Nhỏ	Tưới
2093	Trên kênh chính Phù Sa tại K3+485	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa		3+485	1,20	1,20	1					Cầu		
2094	Trên kênh chính Phù Sa tại K4+365	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa		3+365	14,50	3,00	1					Cầu		
2095	Trên kênh chính Phù Sa tại K4+383	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa		4+383	14,50	3,00	1					Cầu		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
2096	Trên kênh N2 Ba Vi tại K2+033	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	N2 Ba Vi		2+033	3,80	1,10		1									Cầu		
2097	Trên kênh N2 Ba Vi tại K2+730	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	N2 Ba Vi		2+730	3,50	0,80		1									Cầu		
2098	Trên kênh tiêu T1 Thọ Lộc tại K0+660	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	T1 Thọ Lộc		0+660	5,40	2,00		1									Cầu		
2099	Trên kênh tiêu T1 Thọ Lộc tại K1+007	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	T1 Thọ Lộc		1+007	5,90	1,50		1									Cầu		
2100	Trên kênh tiêu T1 Thọ Lộc tại K1+495	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	T1 Thọ Lộc		1+495	5,00	2,70		1									Cầu		
2101	Trên kênh tiêu T1 Thọ Lộc tại K0+54	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	T1 Thọ Lộc		0+54	2,70	1,70		1									Cầu		
2102	Trên kênh tiêu T1 Thọ Lộc tại K0+316	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	T1 Thọ Lộc		0+316	4,20	1,20		1									Cầu		
2103	Trên kênh tiêu T1 Thọ Lộc tại K2+431	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	T1 Thọ Lộc		2+431	3,20	1,80		1									Cầu		
2104	Trên kênh tiêu T1 Thọ Lộc tại K2+784	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	T1 Thọ Lộc		2+784	1,40	1,30		1									Cầu		
2105	Trên kênh tiêu T1 Thọ Lộc tại K3+277	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	T1 Thọ Lộc		3+277	2,20	1,20		1									Cầu		
2106	Đt K5	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa		4+827	1,50	2,70		3	V5	TC							Cống	Vừa	Tưới
2107	N2 Ba Vi	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Phải	0+799	0,75	1,00		2	V1	TC							Cống	Vừa	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành
							Km	B	H	Ø				B	H	Ø			
2108	K2+00	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	T1		2+00	2,20	2,20		1	V3	TC						
2109	K0+920	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	N2 Ba Vì		0+920	1,80	1,80		1	V2	TC						
2110	K1+581	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	T1		1+581	2,00	1,20		1	V2	TC						
2111	K1+308	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	N2 Ba Vì		1+308	1,60	1,10		1	V2	TC						
2112	N1 Vông Xuyên	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	3+508	1,40	1,30		1	V2	TC						
2113	N4A Thọ Lộc	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Phải	4+400	0,70	0,80		1	V1	TC						
2114	K3+082	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Phải	3+082			0,50	1	V0	TC						
2115	K3+848	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	3+848			0,40	1	V0	TC						
2116	K4+060	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	4+060			0,30	1	V0	TC						
2117	K1+308	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Phải	1+308	1,10	1,70		1								
2118	K2+155	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	N2 Ba Vì		2+155			1,00	1								
2119	K0+943	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	N4 A	Trái	0+943			1,00	1								
2120	Luồn qua kênh N4 A tại K0+174	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	N4 A		0+174			1,00	1								
2121	K0+943	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	N4 A		0+943			1,00	1								
2122	Tiêu luồn dưới kênh tại K2+475	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	N2 Ba Vì		2+475			1,00	1								
2123	K2+794	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	T1	Trái	2+794			0,80	1								

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.ctr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)		Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy dm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø			B	H	Ø		
2124	K4+338	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Phải	4+338			0,70	1						
2125	K0+272	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	N4 A	Trái	0+272			0,70	1						
2126	K1+655, kênh chính Phù Sa	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Phải	1+655	0,50	0,70		1						
2127	K0+787 bờ trái	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	N4 A	Trái	0+787			0,60	1						
2128	K0+787 trên kênh	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	N4 A		0+787			0,60	1						
2129	K0+938	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	4+535	0,40	0,60		1						
2130	K2+782	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	T1	Trái	2+782	0,40	0,50		1						
2131	K3+385	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Phải	3+385			0,40	1						
2132	K3+550	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Phải	3+550			0,40	1						
2133	K3+733	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Phải	3+733			0,40	1						
2134	K3+555	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	3+555			0,40	1						
2135	K3+700	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	3+700			0,40	1						
2136	K4+750	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	4+750			0,40	1						
2137	K2+477	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Phải	2+477			0,40	1						
2138	K2+300	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	2+300			0,40	1						
2139	K3+279	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	T1	Trái	3+279			0,40	1						
2140	K3+190	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	T1	Trái	3+190	0,30	0,40		1						

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø			
2141	K3+224	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	T1	Trái	3+224	0,30	0,40		1								
2142	K0+027	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	N1 Vông Xuyên	Phải	0+027	0,30	0,30		1								
2143	K5+138	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Phải	5+138			0,30	1								
2144	K5+019	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	5+019			0,30	1								
2145	K2+105	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Phải	2+105			0,30	1								
2146	K2+203	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Phải	2+203			0,30	1								
2147	K2+305	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Phải	2+305			0,30	1								
2148	K1+800	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	1+800			0,30	1								
2149	K2+105	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	2+105			0,30	1								
2150	K4+890	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	4+890			0,30	1								
2151	K2+590	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	T1	Phải	2+590			0,30	1								
2152	K2+786	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	T1	Phải	2+786			0,30	1								
2153	K3+406	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	T1	Phải	3+406			0,30	1								
2154	K3+00	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	T1	Phải	3+000			0,25	1								
2155	K0+620	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Phải	0+620			0,20	1								
2156	K2+118	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Phải	2+118			0,20	1								
2157	K0+196	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	0+196			0,20	1								
2158	K0+424	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	0+424			0,20	1								

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình				Thông số kỹ thuật cửa loại 1							Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành			
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
2159	K0+900	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	1+100				0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
2160	K1+00	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	1+00				0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
2161	K2+203	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	Chính Phù Sa	Trái	2+203				0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
2162	K0+196	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	N2 Ba Vi	Trái	0+196				0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
2163	K0+424	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	N2 Ba Vi	Trái	0+424				0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
2164	K0+525	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	N1 Vông Xuyên	Phải	0+525				0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
2165	K0+666	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	N1 Vông Xuyên	Phải	0+666				0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
2166	K0+044	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	N4 A	Phải	0+044				0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
2167	K0+355	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	N4 A	Phải	0+355				0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
2168	K0+476	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	N4 A	Phải	0+476				0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
2169	K0+360	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	N4 A	Trái	0+360				0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tưới
2170	K1+637	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	T1	Phải	1+637				0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
2171	K1+680	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	T1	Phải	1+680				0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
2172	K1+736	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	T1	Phải	1+736				0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
2173	K1+804	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	T1	Phải	1+804				0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
2174	K1+959	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	T1	Phải	1+959				0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
2175	K2+77	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	T1	Phải	2+077				0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu
2176	K2+185	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	T1	Phải	2+185				0,20	1								Cổng	Nhỏ	Tiểu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.ctr	Tên công trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)					
								B	H	Ø				B	H	Ø			
2177	K3+275	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	T1	Phải	3+275			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu
2178	K3+279	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	T1	Phải	3+279			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu
2179	K2+170	Phúc Thọ	Thọ Lộc	Kênh	T1	Trái	2+170			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu
2180	K3+552	Phúc Thọ	Thượng Cốc	Kênh	T23 nhánh 1		3+552			1,00	2						Cổng	Vừa	Tiêu
2181	Đt K0+005	Phúc Thọ	Thượng Cốc	Kênh	Tb Thượng Cốc		0+005	0,68	0,92		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
2182	Đt K0+300	Phúc Thọ	Thượng Cốc	Kênh	Tb Thượng Cốc		0+300	1,00	1,00		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
2183	K0+540	Phúc Thọ	Thượng Cốc	Kênh	Tb Thượng Cốc	Trái	0+540	0,50	0,60		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
2184	K1+300	Phúc Thọ	Thượng Cốc	Kênh	Tb Thượng Cốc	Trái	1+300	0,50	0,80		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
2185	K3+487	Phúc Thọ	Thượng Cốc	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Phải	3+487	0,50	0,60		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
2186	K3+492	Phúc Thọ	Thượng Cốc	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Phải	3+492	0,40	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tưới
2187	K3+487	Phúc Thọ	Thượng Cốc	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Trái	3+487	0,50	0,60		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
2188	K0+00	Phúc Thọ	Thượng Cốc	Kênh	Tb Thượng Cốc	Trái	0+00	0,90	1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tưới
2189	K0+300	Phúc Thọ	Thượng Cốc	Kênh	Tb Thượng Cốc	Trái	0+300	0,80	1,00		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
2190	K6+000	Phúc Thọ	Thượng Cốc	Kênh	B1		6+000			1,20	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu
2191	K2+720	Phúc Thọ	Thượng Cốc		T23 nhánh 1		2+720	0,90	1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu
2192	Đt K2+50	Phúc Thọ	Thượng Cốc		T23 nhánh 1		2+050	0,86	0,90		1						Cổng	Nhỏ	Tưới
2193	K2+50	Phúc Thọ	Thượng Cốc	Kênh	T23 nhánh 1	Phải	2+050			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tưới
2194	K3+487	Phúc Thọ	Thượng Cốc	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Phải	3+487	0,50	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
2195	K0+147	Phúc Thọ	Thượng Cốc	Kênh	Tb Thượng Cốc	Trái	0+147	0,50	0,60		1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
2196	K3+727	Phúc Thọ	Thượng Cốc	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Phải	3+727			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
2197	K3+818	Phúc Thọ	Thượng Cốc	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Trái	3+818			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
2198	K3+816	Phúc Thọ	Thượng Cốc	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Phải	3+816			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
2199	K3+705	Phúc Thọ	Thượng Cốc	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Trái	3+705			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
2200	K3+581	Phúc Thọ	Thượng Cốc	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Phải	3+581			0,20	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
2201	K3+595	Phúc Thọ	Thượng Cốc	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Trái	3+595			0,20	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
2202	Trên kênh N2 Ba Vĩ tại K4+713	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	N2 Ba Vĩ		4+713	3,50	0,80		1					Cầu						
2203	Trên kênh N2 Ba Vĩ tại K2+720	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	N2 Ba Vĩ		2+720	3,20	3,50		1					Cầu						
2204	Trên kênh N2 Ba Vĩ tại K3+200	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	N2 Ba Vĩ		3+200	3,50	0,80		1					Cầu						
2205	Trên kênh N2 Ba Vĩ tại K3+360	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	N2 Ba Vĩ		3+360	2,70	3,50		1					Cầu						
2206	Trên kênh N2 Ba Vĩ tại K3+500	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	N2 Ba Vĩ		3+500	3,40	0,80		1					Cầu						
2207	Trên kênh N2 Ba Vĩ tại K3+700	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	N2 Ba Vĩ		3+700	2,60	3,50		1					Cầu						
2208	Trên kênh N2 Ba Vĩ tại K3+720	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	N2 Ba Vĩ		3+720	3,00	3,50		1					Cầu						

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1								Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
2209	Trên kênh N2 Ba Vi tại K3+750	Phước Thọ	Tích Giang	Kênh	N2 Ba Vi		3+750	3,20	3,50	1						Cầu						
2210	Trên kênh N2 Ba Vi tại K3+800	Phước Thọ	Tích Giang	Kênh	N2 Ba Vi		3+800	2,50	3,50	1						Cầu						
2211	Trên kênh N2 Ba Vi tại K3+830	Phước Thọ	Tích Giang	Kênh	N2 Ba Vi		3+830	2,80	3,50	1						Cầu						
2212	Trên kênh N2 Ba Vi tại K3+880	Phước Thọ	Tích Giang	Kênh	N2 Ba Vi		3+880	3,00	3,50	1						Cầu						
2213	Trên kênh N2 Ba Vi tại K3+950	Phước Thọ	Tích Giang	Kênh	N2 Ba Vi		3+950	3,20	3,50	1						Cầu						
2214	Trên kênh N2 Ba Vi tại K4+100	Phước Thọ	Tích Giang	Kênh	N2 Ba Vi		4+100	2,50	3,50	1						Cầu						
2215	Trên kênh N2 Ba Vi tại K3+300	Phước Thọ	Tích Giang	Kênh	N2 Ba Vi		3+300	2,00	3,50	1						Cầu						
2216	K1+878	Phước Thọ	Tích Giang	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới		1+878	0,90	1,30	2	V3	TC				Cống Vừa	Tiểu					
2217	K1+255	Phước Thọ	Tích Giang	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới		1+255	4,50	2,30	1	V5	TC				Cống Vừa	Tiểu					
2218	K1+542	Phước Thọ	Tích Giang	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới		1+542	4,50	1,25	1	V5	TC				Cống Vừa	Tiểu					
2219	K1+067	Phước Thọ	Tích Giang	Kênh	N2 Ba Vi	Trái	1+067	1,10	1,70	1	V2	TC				Cống Nhỏ	Tưới					
2220	K2+260	Phước Thọ	Tích Giang	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới		2+260	0,90	1,30	1	V1	TC				Cống Nhỏ	Tiểu					
2221	K2+898	Phước Thọ	Tích Giang	Kênh	N2 Ba Vi		2+898			1	1,00					Cống Nhỏ	Tưới					

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.ctr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)		Số cửa	Máy dm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy dm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø			B	H	Ø		
2222	K3+449	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	N2 Ba Vi		3+449		1,00	1							
2223	K4+913	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	N2 Ba Vi		4+913		1,00	1							
2224	Tiểu luồn dưới kênh N2 Ba Vi tại K2+773	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh					1,00	1							
2225	K2+255	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Trái	2+255		1,00	1							
2226	K1+077	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Trái	1+077	0,50	1,20	1							
2227	K1+150	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Phải	1+150		0,80	1							
2228	K1+900	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Phải	1+900		0,80	1							
2229	K1+655	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	N2 Ba Vi	Phải	1+655	0,50	0,70	1							
2230	K4+404	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	N2 Ba Vi		4+404		0,60	1							
2231	K0+880	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Trái	0+880		0,60	1							
2232	K1+193	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Trái	1+193		0,60	1							
2233	K4+731	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	N2 Ba Vi		4+731		0,50	1							
2234	K1+300	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Phải	1+300		0,50	1							
2235	K1+238	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Phải	1+238		0,40	1							
2236	K0+900	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Trái	0+900		0,40	1							
2237	K1+678	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Trái	1+678		0,40	1							
2238	K1+765	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Trái	1+765		0,40	1							

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.ctr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện						Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø				
2239	K1+885	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Trái	1+885			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2240	K2+197	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Trái	2+197			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2241	K2+538	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	N2 Ba Vi	Phải	2+538			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
2242	K3+170	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	N2 Ba Vi	Phải	3+170			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
2243	K1+422	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	N2 Ba Vi	Trái	1+422			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
2244	K1+744	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	N2 Ba Vi	Trái	1+744			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
2245	K2+105	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	N2 Ba Vi	Trái	2+105			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
2246	K1+893	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	N2 Ba Vi	Trái	1+893			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
2247	K1+893	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Phải	1+893			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2248	K1+249	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Trái	1+249			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2249	K1+260	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Trái	1+260			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2250	K1+550	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Trái	1+550			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2251	K1+668	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Trái	1+668			0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2252	K1+600	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Phải	1+600			0,25	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2253	K1+450	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Trái	1+450			0,25	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu	
2254	K1+215, bờ trái	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	N2 Ba Vi	Trái	1+215			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
2255	K1+215, bờ phải	Phúc Thọ	Tích Giang	Kênh	N2 Ba Vi	Phải	1+215			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới	
2256	K0+544	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới		0+544	4,50	2,30		1	V5	TC				Cổng	Vừa	Tiêu	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.ctr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	B	H	Ø	Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m) B H Ø			
2257	K0+084	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới		0+084	4,50	2,30		1	V5	TC		Cổng	Vừa	Tiêu
2258	K0+128	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Phải	0+128	1,50	1,40		1	V2	TC		Cổng	Vừa	Tiêu
2259	Xá Tb Quán Mới	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Tb Quán Mới		0+000	1,85	2,20		2	V5	TC		Cổng	Vừa	Tiêu
2260	K0+885	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Tb Cầu Trôi	Phải	0+885	0,80	1,00		1	V0	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
2261	K0+800	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Tb Cầu Trôi	Trái	0+800	0,80	1,00		1	V0	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
2262	K0+900	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Tb Cầu Trôi	Trái	0+900	1,00	1,20		1	V0	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
2263	K0+935	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Tb Cầu Trôi	Trái	0+935	1,00	1,20		1	V0	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
2264	K0+669	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Tb Cầu Trôi	Phải	0+669	1,00	1,00		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
2265	K0+243	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Tb Là Là nhánh 1	Phải	0+243	1,00	1,00		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
2266	Trên kênh	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Tb Cầu Trôi	Phải	1+239	1,40	0,60		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
2267	K1+239	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Tb Cầu Trôi		1+239	1,40	0,60		1				Cổng	Nhỏ	Tưới
2268	Trên kênh K0+555	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Tb Cầu Trôi	Phải	0+055			1,00	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
2269	Trên kênh K1+765	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Tb Cầu Trôi	Phải	1+765			1,00	1	V0	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
2270	K0+055	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Tb Cầu Trôi		0+055			1,00	1				Cổng	Nhỏ	Tưới
2271	K1+765	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Tb Cầu Trôi		1+765			1,00	1	V0	TC		Cổng	Nhỏ	Tưới
2272	K0+250	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Phải	0+250			1,00	1				Cổng	Nhỏ	Tiêu
2273	K0+50	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Phải	0+050			0,80	1				Cổng	Nhỏ	Tiêu
2274	K0+060	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Trái	0+060			0,80	1				Cổng	Nhỏ	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.ctr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
2275	K0+319	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Trái	0+319			0,80	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu				
2276	K0+548	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Trái	0+548	0,70	0,70		1					Cổng	Nhỏ	Tiêu				
2277	K0+600	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Phải	0+600	0,60	0,80		1					Cổng	Nhỏ	Tiêu				
2278	K3+452	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	N2 Ba Vi	Phải	3+452			0,70	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
2279	K3+550	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	N2 Ba Vi	Phải	3+550			0,70	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
2280	K3+680	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	N2 Ba Vi	Phải	3+680			0,70	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
2281	K0+037	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Tb Là Là nhánh 1	Phải	0+037	0,45	0,70		1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
2282	K3+685	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	N2 Ba Vi	Phải	3+685			0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
2283	K0+500	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Phải	0+500			0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu				
2284	K0+538	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Phải	0+538			0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu				
2285	K0+540	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Trái	0+540			0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu				
2286	K0+654	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Trái	0+654			0,60	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu				
2287	K0+089	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Trái	0+089	0,50	0,40		1					Cổng	Nhỏ	Tiêu				
2288	K0+126	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Trái	0+126	0,50	0,40		1					Cổng	Nhỏ	Tiêu				
2289	K0+010	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Tb Là Là nhánh 1	Phải	0+010	0,30	0,50		1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
2290	K0+082	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Phải	0+082			0,40	1					Cổng	Nhỏ	Tiêu				
2291	K0+100	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Tb Là Là nhánh 1	Phải	0+100	0,30	0,30		1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
2292	K0+400	Phúc Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Tb Là Là nhánh 1	Phải	0+400	0,30	0,30		1					Cổng	Nhỏ	Tưới				

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
2293	K0+500	Phước Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Tb Là Là nhánh 1	Phải	0+500	0,30	0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
2294	K0+900	Phước Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Tb Là Là nhánh 1	Phải	0+900	0,30	0,30	1						Cổng	Nhỏ	Tưới				
2295	K0+057	Phước Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Tb Cầu Trôi	Phải	0+057			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
2296	K0+40	Phước Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Tb Cầu Trôi	Trái	0+40			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
2297	K0+120 phải	Phước Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Phải	0+120			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tiểu				
2298	K0+120 trái	Phước Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Dẫn Tb Quán Mới	Trái	0+120			0,30	1					Cổng	Nhỏ	Tiểu				
2299	K0+123	Phước Thọ	Trạch Mỹ Lộc	Kênh	Tb Là Là nhánh 2	Trái	0+123			0,20	1					Cổng	Nhỏ	Tưới				
2300	K1+900	Phước Thọ	Vân Nam	Kênh	B3		1+900	4,00	3,00	1						Cổng	Vừa	Tiểu				
2301	K2+900	Phước Thọ	Vân Nam	Kênh	B3		2+900	2,00	2,00	1						Cổng	Vừa	Tiểu				
2302	K0+750	Phước Thọ	Vân Nam	Kênh	B4		0+750			1,20	1	V1	TC			Cổng	Nhỏ	Tiểu				
2303	K0+350	Phước Thọ	Vân Nam	Kênh	B4		0+350	1,00	1,20	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tiểu				
2304	K0+50	Phước Thọ	Vân Nam	Kênh	B4		0+050			0,80	1					Cổng	Nhỏ	Tiểu				
2305	K0+120	Phước Thọ	Vân Nam	Kênh	B4		0+120			0,80	1					Cổng	Nhỏ	Tiểu				
2306	K0+220	Phước Thọ	Vân Nam	Kênh	B4		0+220			0,80	1					Cổng	Nhỏ	Tiểu				
2307	K0+300	Phước Thọ	Vân Nam	Kênh	B4		0+300			0,80	1					Cổng	Nhỏ	Tiểu				
2308	K0+390	Phước Thọ	Vân Nam	Kênh	B4		0+390			0,80	1					Cổng	Nhỏ	Tiểu				
2309	K0+410	Phước Thọ	Vân Nam	Kênh	B4		0+410			0,80	1					Cổng	Nhỏ	Tiểu				
2310	K0+500	Phước Thọ	Vân Nam	Kênh	B4		0+500			0,80	1					Cổng	Nhỏ	Tiểu				

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	
						Bờ	B	H	Ø			B	H	Ø			
2311	K0+600	Phúc Thọ	Vân Nam	Kênh	B4				0,80	1							Cổng Nhỏ
2312	K1+850	Phúc Thọ	Vân Nam	Kênh	B3	Phải			0,40	1							Cổng Nhỏ
2313	K2+050	Phúc Thọ	Vân Nam	Kênh	B3	Phải			0,40	1							Cổng Nhỏ
2314	Tiền Đình	Phúc Thọ	Vân Phúc	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Trái			0,60	1	V0	TC					Cổng Nhỏ
2315	K0+200	Phúc Thọ	Vân Phúc	Kênh	Tb Xuân Phú cũ		1,00	1,20		1	V2	TC					Cổng Nhỏ
2316	K1+915 N7 Xuân Phú	Phúc Thọ	Vân Phúc	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Trái	1,00	1,00		1	V1	TC					Cổng Nhỏ
2317	K1+100	Phúc Thọ	Vân Phúc		Tb Xuân Phú cũ	Trái	0,45	0,50		1							Cổng Nhỏ
2318	K0+815	Phúc Thọ	Vân Phúc	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Trái			0,40	1							Cổng Nhỏ
2319	K0+932	Phúc Thọ	Vân Phúc	Kênh	Tb Xuân Phú mới	Phải			0,40	1							Cổng Nhỏ
2320	K0+255	Phúc Thọ	Vân Phúc	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Trái			0,20	1							Cổng Nhỏ
2321	Trên kênh N1 Vồng Xuyên tại K4+205	Phúc Thọ	Võng Xuyên	Kênh	N1 Vồng Xuyên		2,00	1,60		1							Cầu
2322	Trên kênh N1 Vồng Xuyên tại K4+325	Phúc Thọ	Võng Xuyên	Kênh	N1 Vồng Xuyên		2,00	1,60		1							Cầu
2323	Nghĩa Lộ	Phúc Thọ	Võng Xuyên	Kênh	Ngòi Trò		1,28	1,50		2	V3	TC					Cổng Vừa
2324	K0+958	Phúc Thọ	Võng Xuyên	Kênh	N1 Vồng Xuyên		1,80	1,70		1	V2	TC					Cổng Vừa
2325	K3+183	Phúc Thọ	Võng Xuyên	Kênh	N1 Vồng Xuyên	Trái			0,60	1	V1	TC					Cổng Nhỏ
2326	Đi K2+623	Phúc Thọ	Võng Xuyên	Kênh	N1 Vồng Xuyên		0,40	0,60		1	V1	TC					Cổng Nhỏ

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1							Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
2360	K3+996	Phúc Thọ	Võng Xuyên	Kênh	N1 Võng Xuyên	Trái	3+996				0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2361	K4+108	Phúc Thọ	Võng Xuyên	Kênh	N1 Võng Xuyên	Trái	4+108				0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2362	Trên kênh K0+361	Phúc Thọ	Võng Xuyên	Kênh	Tb Võng Xuyên		0+361	0,30	0,40		1								Cổng	Nhỏ	Tưới	
2363	K1+280	Phúc Thọ	Võng Xuyên	Kênh	N1 Võng Xuyên	Phải	1+280				0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2364	K1+504	Phúc Thọ	Võng Xuyên	Kênh	N1 Võng Xuyên	Phải	1+504				0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2365	K0+190	Phúc Thọ	Võng Xuyên	Kênh	N1 Võng Xuyên	Trái	0+190				0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2366	K0+930	Phúc Thọ	Võng Xuyên	Kênh	N1 Võng Xuyên	Trái	0+930				0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2367	K1+066	Phúc Thọ	Võng Xuyên	Kênh	N1 Võng Xuyên	Trái	1+066				0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2368	K1+337	Phúc Thọ	Võng Xuyên	Kênh	N1 Võng Xuyên	Trái	1+337				0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2369	K1+794	Phúc Thọ	Võng Xuyên	Kênh	N1 Võng Xuyên	Trái	1+794				0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2370	K0+490 kênh N1 Võng Xuyên	Phúc Thọ	Võng Xuyên	Kênh	N1 Võng Xuyên	Trái	0+490				0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2371	K0+490	Phúc Thọ	Võng Xuyên	Kênh	Tb Võng Xuyên	Trái	0+490				0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2372	K3+189	Phúc Thọ	Võng Xuyên	Kênh	N1 Võng Xuyên	Trái	3+189				0,20	1							Cổng	Nhỏ	Tưới	
2373	K3+757	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú cũ		3+757	1,00	1,50		2	V2	TC						Cổng	Vừa	Tưới	
2374	K2+926	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú cũ		2+926	1,40	1,40		2	V2	TC						Cổng	Vừa	Tưới	
2375	Đt K0+971	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú mới		0+971	1,20	1,00		2	V1	TC						Cổng	Vừa	Tưới	
2376	K0+645	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú cũ		0+645	2,00	1,60		1								Cổng	Vừa	Tưới	

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Lý trình	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)					
							Km	B	H	Ø				B	H	Ø			
2377	K0+74	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú mới		0+074	1,00	1,60		2	V1	TC				Cổng	Vừa	Tưới
2378	K0+521	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú mới		0+521	1,00	1,60		2	V1	TC				Cổng	Vừa	Tưới
2379	K3+768	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú cũ		3+768	1,00	1,50		2	V1	TC				Cổng	Vừa	Tưới
2380	K0+729	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú mới		0+729	1,00	1,40		2						Cổng	Vừa	Tưới
2381	K0+774	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú mới		0+774	1,00	1,40		2						Cổng	Vừa	Tưới
2382	Đt tại K2+010	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú cũ		2+010	1,63	1,70		1	V3	TC				Cổng	Vừa	Tưới
2383	K0+300	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú cũ		0+300			1,00	1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
2384	K0+130	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú cũ		0+130	1,00	1,20		1						Cổng	Nhỏ	Tưới
2385	K2+650	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Phải	2+650	1,20	1,40		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
2386	Đt K4+515	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú cũ		4+515	1,30	1,50		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
2387	K0+735	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú mới	Phải	0+735			0,40	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
2388	K0+831	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Phải	0+831	0,50	0,60		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
2389	K1+517	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Phải	1+517			0,40	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
2390	K2+550	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Phải	2+550	0,20	0,60		1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
2391	K3+384	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Phải	3+384			0,40	1	V0	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
2392	K1+901	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú cũ		1+901	1,40	1,40		1						Cổng	Nhỏ	Tưới
2393	K2+238	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Phải	2+238	1,20	1,40		1	V2	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới
2394	K5+306	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú cũ		5+306	1,00	1,20		1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1					Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa	Máy đm	Vận hành		
						Bờ	B	H	Ø			B	H	Ø				
2395	K3+338	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú cũ				1,20	1							Cổng Nhỏ	Tưới
2396	K1+900 N6 Xuân Phú	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Phải	0,50	0,60		1	V0	TC					Cổng Nhỏ	Tưới
2397	K0+823	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú cũ				1,00	1							Cổng Nhỏ	Tưới
2398	K0+527	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú mới	Phải			0,60	1							Cổng Nhỏ	Tưới
2399	K2+921	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Trái	0,40	0,50		1							Cổng Nhỏ	Tưới
2400	K3+261	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Trái			0,40	1							Cổng Nhỏ	Tưới
2401	K0+417	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú mới	Phải			0,40	1							Cổng Nhỏ	Tưới
2402	K0+579 N4	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú mới	Phải			0,40	1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tưới
2403	K0+630 N6	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú mới	Phải			0,40	1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tưới
2404	K0+667 N10	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú mới	Phải			0,40	1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tưới
2405	K0+932	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú mới	Phải			0,40	1							Cổng Nhỏ	Tưới
2406	K0+268 N2	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú mới	Trái			0,40	1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tưới
2407	K0+421 N7	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú mới	Trái			0,40	1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tưới
2408	K0+925 N11	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú mới	Trái			0,40	1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tưới
2409	K2+935	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Phải			0,30	1							Cổng Nhỏ	Tưới
2410	K3+170	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Phải			0,30	1							Cổng Nhỏ	Tưới
2411	K0+268 N5	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú mới	Phải			0,30	1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tưới
2412	K0+180 N3	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú mới	Trái			0,30	1	V1	TC					Cổng Nhỏ	Tưới

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ			
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)						Số cửa	Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
2413	K0+527 N9	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú mới	Trái	0+527			0,30	1	V1	TC				Cổng	Nhỏ	Tưới			
2414	K3+035	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Trái	3+035			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
2415	K3+150	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú cũ	Trái	3+150			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
2416	K0+276	Phúc Thọ	Xuân Đình	Kênh	Tb Xuân Phú cũ		0+276			0,20	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
2417	Qua kênh K3+953	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	N7B		3+953	4,30	1,30		1						Cầu					
2418	Qua kênh K4+411	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	N7B		4+411	4,30	1,30		1						Cầu					
2419	Qua kênh K4+581	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	N7B		4+581	4,30	1,30		1						Cầu					
2420	Qua kênh K0+350	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ		0+350	17,50	1,40		1						Cầu					
2421	Qua kênh K1+110	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ		1+110	17,50	1,40		1						Cầu					
2422	Qua kênh K1+258	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ		1+258	17,50	1,40		1						Cầu					
2423	Qua kênh K1+462	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ		1+462	17,50	1,40		1						Cầu					
2424	Qua kênh K7+524	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Đầm Bung 2		7+524	14,60	3,50		1						Cầu					
2425	Qua kênh K7+839	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Đầm Bung 2		7+839	14,60	3,50		1						Cầu					
2426	Qua kênh K0+648	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	H.V.V 1 trái		0+648	7,80	1,90		1						Cầu					
2427	Qua kênh K0+841	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	H.V.V 1 trái		0+841	7,80	1,90		1						Cầu					
2428	Qua kênh K0+490	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Xã Tb Trại Ro		0+490	16,50	3,60		1						Cầu					
2429	Qua kênh K0+885	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Xã Tb Trại Ro		0+885	16,50	3,60		1						Cầu					
2430	Bến Voi K0+740	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ		0+740	2,20	2,60		1	V3	TC				Cổng	Vừa	Tiêu			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1						Thông số kỹ thuật cửa loại 2					Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
2431	Đồng Giã K0+730	Quốc Oai	Cần Hữu	Kênh	Đồng Bùn		0+730	1,30	1,50		2	V2	TC							Cổng	Vừa	Tiêu
2432	7C K5+380	Quốc Oai	Cần Hữu	Kênh	Đầm Bung 2		5+380	1,80	2,20		2	V2	TC							Cổng	Vừa	Tiêu
2433	Tiêu Địa Lóc K6+375	Quốc Oai	Cần Hữu	Kênh	Đầm Bung 2	Trái	6+375	1,40	2,00		2	V2	TC							Cổng	Vừa	Tiêu
2434	Tiêu Địa Lóc K0+00	Quốc Oai	Cần Hữu	Kênh	Đồng Bùn		0+000	1,40	2,00		2	V2	TC							Cổng	Vừa	Tiêu
2435	Tiêu K2+068	Quốc Oai	Cần Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ	Phải	2+068	1,70	1,40		1	V1	TC							Cổng	Vừa	Tiêu
2436	Qua kênh K0+300	Quốc Oai	Cần Hữu	Kênh	Tb Trại Ro		0+300	3,00	3,00		3	V3	TC							Cổng	Vừa	Tiêu
2437	Qua đường K6+400	Quốc Oai	Cần Hữu	Kênh	Đầm Bung 2		6+400	3,00	3,00		2									Cổng	Vừa	Tiêu
2438	Qua đường K0+673	Quốc Oai	Cần Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ		0+673	4,60	2,40		1	V5	TC							Cổng	Vừa	Tươi
2439	Đò Đồng K1+210	Quốc Oai	Cần Hữu	Kênh	Xã Tb Trại Ro		1+210	1,70	2,00		2	V2	TC							Cổng	Vừa	Tiêu
2440	Qua đường K0+00	Quốc Oai	Cần Hữu	Kênh	Hoàng Văn Vĩnh		0+000	2,00	2,00		1									Cổng	Vừa	Tiêu
2441	Qua đường K1+040	Quốc Oai	Cần Hữu	Kênh	Hoàng văn Vĩnh 1 trái		1+040	2,00	2,00		1									Cổng	Vừa	Tiêu
2442	Tiêu K0+737	Quốc Oai	Cần Hữu	Kênh	Đồng Bùn	Phải	0+737	2,10	1,90		1									Cổng	Vừa	Tiêu
2443	Qua đường K0+955	Quốc Oai	Cần Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ		0+955	2,10	1,30		1									Cổng	Vừa	Tươi
2444	Qua kênh K0+750	Quốc Oai	Cần Hữu	Kênh	Tb Trại Ro		0+750	2,50	1,00		1									Cổng	Vừa	Tiêu
2445	Đầu kênh tưới Tb Cán Hạ K0+285 Phải	Quốc Oai	Cần Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ	Phải	0+285	1,90	1,20		1	V2	TC							Cổng	Vừa	Tiêu
2446	Đầu kênh tưới Tb Cán Hạ K0+285 Trái	Quốc Oai	Cần Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ	Trái	0+285	1,90	1,20		1	V2	TC							Cổng	Vừa	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1							Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm				Vận hành
								B	H	Ø				B	H	Ø					
2447	Qua đường K0+375	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Thái Thượng		0+375	0,80	0,80		2								Cổng	Vừa	Tiêu
2448	Đt tưới Tb Cán Hạ K0+312	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ		0+312	1,40	2,00		2	V2	TC						Cổng	Vừa	Tưới
2449	Xá Tb Cán Hạ K0+087	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ		0+087	2,30	3,00		2	V3	TC						Cổng	Vừa	Tiêu
2450	Đt vào Tb Cán Hạ K2+420	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ		2+420	2,00	2,50		2								Cổng	Vừa	Tiêu
2451	Đt vào Tb Cán Hạ K5+412	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Đầm Bung 2	Phải	5+412	2,00	2,50		2	V2	TC						Cổng	Vừa	Tiêu
2452	Tiêu tự chảy Tb Trại Ro K0+00	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Xá Tb Trại Ro		0+000	1,50	2,00		2	V3	TC						Cổng	Vừa	Tiêu
2453	Tiêu tự chảy ra kênh Tb Trại Ro K0+00	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Trại Ro		0+000	2,00	2,50		1	V1	TC						Cổng	Vừa	Tiêu
2454	Đt số 2 K3+478	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	N7B		3+478	1,10	1,10		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
2455	Tiêu H.V.V1 trái K0+750	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ	Phải	0+750	1,40	1,60		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu
2456	Đt số 1 K3+475	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	N7B		3+475	1,10	1,00		1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tưới
2457	Tiêu K0+141	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ	Trái	0+141			0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu
2458	Tiêu K0+146	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ	Phải	0+146			0,40	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu
2459	Tiêu K0+425	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ	Phải	0+425			0,30	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu
2460	Tiêu K0+435	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ	Trái	0+435			0,30	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu
2461	Tiêu K0+545	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ	Phải	0+545			0,30	1	V1	TC						Cổng	Nhỏ	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Bờ	Km	B	H	Ø	Tiết diện (m)	Số cửa	Máy đm	Vận hành			
2462	Tiêu H.V.V1 phải K0+751	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ	Trái	0+751	1,10	1,40		1	V1	TC			Cổng Nhỏ	Tiêu
2463	Tiêu K1+008	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ	Trái	1+008	0,80	1,20		1	V1	TC			Cổng Nhỏ	Tiêu
2464	Tiêu K1+251	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ	Trái	1+251	0,60	0,80		1	V1	TC			Cổng Nhỏ	Tiêu
2465	Tiêu hoàng văn vịnh 2 phải K1+254	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ	Trái	1+254	0,80	1,00		1	V1	TC			Cổng Nhỏ	Tiêu
2466	Tiêu hoàng văn vịnh 2 trái K1+252	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ	Phải	1+252	0,80	1,00		1	V1	TC			Cổng Nhỏ	Tiêu
2467	Tiêu H.V.V3 phải K1+582	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ	Trái	1+582	0,80	0,90		1	V1	TC			Cổng Nhỏ	Tiêu
2468	Tiêu H.V.V.V3 trái K1+582	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ	Phải	1+582	1,20	1,70		1	V1	TC			Cổng Nhỏ	Tiêu
2469	H.V.V1 trái K0+00	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng văn Vĩnh 1 trái		0+000	1,40	1,60		1	V1	TC			Cổng Nhỏ	Tiêu
2470	Tiêu H.V.V.V1 phải K0+00	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng Văn Vĩnh 1 phải		0+000	0,80	1,40		1	V1	TC			Cổng Nhỏ	Tiêu
2471	H.V.V2 phải K0+00	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng Văn Vĩnh 2 phải		0+000	0,80	1,00		1	V1	TC			Cổng Nhỏ	Tiêu
2472	Đt trên kênh K0+517	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng Văn Vĩnh		0+517	1,00	2,20		1	V1	TC			Cổng Nhỏ	Tiêu
2473	Qua đường K0+980	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ		0+980	1,30	1,20		1					Cổng Nhỏ	Tươi
2474	Tiêu K0+222	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng văn Vĩnh 1 trái	Phải	0+222	1,10	1,30		1					Cổng Nhỏ	Tiêu
2475	Qua đường K0+252	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ		0+252	1,20	1,10		1					Cổng Nhỏ	Tươi
2476	Tiêu K0+652 Tả	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng văn Vĩnh 1 trái	Trái	0+652	1,10	1,10		1					Cổng Nhỏ	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1							Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)				Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)		Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø	B				H	Ø						
2477	Tiêu K0+652 Hữu	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng văn Vĩnh 1 trái	Phải	0+652	1,10	1,10		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2478	Tiêu K0+366	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng văn Vĩnh 3 trái	Phải	0+366	1,10	1,10		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2479	Qua đường K1+450	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ		1+450	1,20	1,00		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2480	Trên kênh K0+900	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng Văn Vĩnh 1 phải		0+900	1,00	1,20		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2481	Tiêu K0+10 Tả	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng Văn Vĩnh	Trái	0+100			1,20	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2482	Tiêu K0+10 Hữu	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng Văn Vĩnh	Phải	0+100			1,20	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2483	Đt bề xã Tb 7B Số 3 K3+477	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	N7B	Trái	3+477	0,60	0,90		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
2484	Đt bề xã Tb 7B K3+477	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	N7B	Phải	3+477	0,60	0,90		1	V0	TC					Cổng	Nhỏ	Tưới		
2485	Đt trên kênh K0+218	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng văn Vĩnh 1 trái		0+218	1,20	1,80		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2486	Tiêu K0+224	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng văn Vĩnh 1 trái	Trái	0+224	1,00	1,30		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2487	Đt trên kênh Hoàng Văn Vĩnh 2 trái K0+100	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng văn Vĩnh 2 trái		0+100	1,10	1,30		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2488	H.V.V3 trái K0+00	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng văn Vĩnh 3 trái		0+000	1,20	1,70		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2489	Đt trên kênh K0+320	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng văn Vĩnh 3 trái		0+320	1,40	1,30		1	V1	TC					Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2490	Đầu kênh nhánh phụ K0+00	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ		0+000	0,90	1,20		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2491	Tưới K0+09	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ	Phải	0+090	0,90	1,20		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2492	Đầu kênh nhánh chính K0+00	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ		0+000	0,90	1,20		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1				Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.ctr	Tên công trình	Lý trình	Bờ	Km	Tiết diện (m)				Số cửa	Máy đm	Vận hành		
									B	H	Ø	B	H	Ø			
2510	Qua đường K0+265	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng Văn Vĩnh			0+265	1,00	0,80						Cổng Nhỏ	Tiêu
2511	Tiêu K0+660	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Đầm Bung 1	Trái		0+660	0,80	1,00						Cổng Nhỏ	Tiêu
2512	Tiêu K0+545	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng văn Vĩnh 3 trái	Trái		0+545	1,00	0,80						Cổng Nhỏ	Tiêu
2513	Tưới K3+492	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	N7B	Trái		3+492			1,00					Cổng Nhỏ	Tưới
2514	Tiêu K5+705	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Đầm Bung 2	Trái		5+705			1,00					Cổng Nhỏ	Tiêu
2515	Tiêu K6+410	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Đầm Bung 2	Phải		6+410			1,00					Cổng Nhỏ	Tiêu
2516	Tiêu K6+980	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Đầm Bung 2	Phải		6+980			1,00					Cổng Nhỏ	Tiêu
2517	Qua đường K0+00	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Thái Thượng			0+000			1,00					Cổng Nhỏ	Tiêu
2518	Trên kênh K0+465	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng văn Vĩnh 3 trái			0+465			1,00					Cổng Nhỏ	Tiêu
2519	Qua đường K0+95	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng Văn Vĩnh 1 phải			0+950			1,00					Cổng Nhỏ	Tiêu
2520	Qua đường K0+255	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng Văn Vĩnh 1 phải			0+255			1,00					Cổng Nhỏ	Tiêu
2521	Qua đường K0+321	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng Văn Vĩnh 1 phải			0+321			1,00					Cổng Nhỏ	Tiêu
2522	Đt trên kênh K 4+605	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	N7B			4+605	1,10	0,70						Cổng Nhỏ	Tưới
2523	Qua đường K0+188	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng Văn Vĩnh 1 phải			0+188	0,80	0,90						Cổng Nhỏ	Tiêu
2524	Tiêu K0+525	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng Văn Vĩnh	Phải		0+525	1,00	0,70						Cổng Nhỏ	Tiêu
2525	Trên kênh K0+260	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng Văn Vĩnh 2 phải			0+260	1,00	0,70						Cổng Nhỏ	Tiêu
2526	Qua đường K0+158	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Thái Thượng			0+158	0,80	0,80						Cổng Nhỏ	Tiêu
2527	Tiêu K0+789	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Trại Ro	Trái		0+789	0,80	0,80						Cổng Nhỏ	Tiêu

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1								Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)				Số cửa đm	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø	B				H	Ø						
2528	Tiêu K1+358	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ	Trái	1+358	0,70	0,90		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
2529	Đt trên kênh K 4+419	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	N7B		4+419	1,00	0,60		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
2530	Đt trên kênh K 1+028	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng văn Vĩnh 1 trái		1+028	0,60	1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
2531	Tưới K1+030	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng văn Vĩnh 1 trái	Trái	1+030	0,60	1,00		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
2532	Tiêu K0+05	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Đồng Bùn	Trái	0+050	0,70	0,80		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
2533	Đầu kênh K0+000	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Thái Thượng N1 TT		0+000	0,70	0,80		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
2534	Qua đường K0+300	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Thái Thượng N1 TT		0+300	0,70	0,80		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
2535	Qua đường 5 Tán 1 K0+440	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Thái Thượng N1 TT		0+440	0,70	0,80		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
2536	Qua đường 5 Tán 2 K0+580	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Thái Thượng N1 TT		0+580	0,70	0,80		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
2537	Qua đường 5 Tán 3 K0+730	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Thái Thượng N1 TT		0+730	0,70	0,80		1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
2538	Tiêu K0+580	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Thái Thượng	Phải	0+580	0,60	0,90		1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
2539	Tưới K3+507 trái	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	N7B	Trái	3+507			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
2540	Tưới K3+507 phải	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	N7B	Phải	3+507			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			
2541	Tiêu K0+583	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Đồng Bùn	Phải	0+583			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
2542	Tiêu K0+663	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Đồng Bùn	Phải	0+663			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
2543	Tiêu K0+833	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Đồng Bùn	Phải	0+833			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
2544	Tiêu K1+037	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Đồng Bùn	Phải	1+037			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
2545	Qua đường K0+083	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ		0+083			0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tưới			

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1							Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.ctr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
2546	Qua đường K0+350	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ		0+350				0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
2547	Tiêu K6+408	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Đầm Bung 2	Trái	6+408				0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2548	Tiêu K7+360	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Đầm Bung 2	Trái	7+360				0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2549	Qua đường K0+698	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Thái Thượng		0+698				0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2550	Tiêu K1+047	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Thái Thượng		1+047				0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2551	Tiêu K0+522	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng Văn Vĩnh	Trái	0+522				0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2552	Qua đường K0+280	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng Văn Vĩnh 2 phải		0+280				0,80	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2553	Tưới K4+619	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	N7B	Trái	4+619	0,60	0,80			1						Cổng	Nhỏ	Tưới		
2554	Tiêu K5+387	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Đầm Bung 2	Phải	5+387	0,60	0,80			1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2555	Tiêu K0+151	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Thái Thượng	Phải	0+151	0,60	0,80			1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2556	Tiêu K0+371	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Thái Thượng	Phải	0+371	0,60	0,80			1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2557	Qua đường K0+185	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng Văn Vĩnh 2 phải		0+185	0,70	0,60			1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2558	Tiêu K6+320	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Đầm Bung 2	Trái	6+320	0,50	0,80			1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2559	Tiêu K6+990	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Đầm Bung 2	Trái	6+990	0,50	0,80			1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2560	Tiêu K5+632	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Đầm Bung 2	Phải	5+632	0,60	0,60			1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2561	Tiêu K5+960	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Đầm Bung 2	Trái	5+960	0,50	0,70			1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2562	Tiêu K6+051	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Đầm Bung 2	Trái	6+051	0,50	0,70			1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2563	Tiêu K6+125	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Đầm Bung 2	Trái	6+125	0,50	0,70			1						Cổng	Nhỏ	Tiêu		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1							Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ		
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.tr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)			Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa				Máy đm	Vận hành
						Bờ	Km	B	H	Ø				B	H	Ø						
2564	Tiêu K6+215	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Đầm Bung 2	Trái	6+215	0,50	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2565	Tưới K0+786	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ	Trái	0+786	0,40	0,80		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2566	Tiêu K0+575	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng văn Vĩnh 3 trái	Phải	0+575	0,40	0,80		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2567	Tiêu K0+436 phải	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng văn Vĩnh 1 trái	Phải	0+436	0,50	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2568	Tiêu K0+436 trái	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng văn Vĩnh 1 trái	Trái	0+436	0,50	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2569	Tiêu K0+172	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng văn Vĩnh 3 trái	Trái	0+172	0,50	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2570	Tưới K0+10	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng Văn Vĩnh 1 phải	Phải	0+100	0,50	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2571	Tiêu K0+188	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng Văn Vĩnh 2 phải	Phải	0+188	0,60	0,50		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2572	Tiêu K5+930	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Đầm Bung 2	Phải	5+930			0,60	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2573	Tiêu K0+15	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng văn Vĩnh 3 trái	Trái	0+150	0,40	0,70		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2574	Tưới K0+568	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ	Phải	0+568	0,50	0,50		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2575	Tiêu K5+970	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Đầm Bung 2	Trái	5+970	0,50	0,50		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2576	Tiêu K1+024	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Đồng Bùn	Phải	1+024	0,40	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2577	Tiêu K0+604	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ	Trái	0+604	0,40	0,60		1							Cổng	Nhỏ	Tiêu		
2578	Tưới K3+610	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	N7B	Trái	3+610	0,40	0,50		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2579	Tưới K4+183	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	N7B	Trái	4+183	0,40	0,50		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2580	Tưới K4+184	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	N7B	Phải	4+184	0,40	0,50		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		
2581	Tưới K0+222	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ	Phải	0+222	0,40	0,50		1							Cổng	Nhỏ	Tưới		

TT	Tên công trình	Địa bàn		Tại công trình			Thông số kỹ thuật cửa loại 1								Thông số kỹ thuật cửa loại 2				Loại công trình	Phân loại	Nhiệm vụ	
		Cấp huyện	Cấp xã	Loại c.ctr	Tên công trình	Lý trình		Tiết diện (m)				Số cửa	Máy đm	Vận hành	Tiết diện (m)			Số cửa đm				Vận hành
						Bờ	Km	B	H	ø	B				H	ø						
2582	Tiêu K0+630	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng Văn Vĩnh 1 phải	Trái	0+630	0,40	0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu			
2583	Tiêu K0+835	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng Văn Vĩnh 1 phải	Trái	0+835	0,40	0,50	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu			
2584	Tiêu K6+640	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Đầm Bung 2	Trái	6+640	0,40	0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tiêu			
2585	Tươi K0+118	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ	Phải	0+118			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
2586	Qua đường K0+123	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ	Phải	0+123			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
2587	Đầu kênh K0+000	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Thái Thượng N2 TT		0+000			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tươi			
2588	Tiêu K0+150 trái	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ	Trái	0+150			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
2589	Tiêu K0+150 phải	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Tb Cán Hạ	Phải	0+150			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
2590	Tiêu K0+79	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng văn Vĩnh 1 trái	Trái	0+790			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
2591	Tiêu K0+86	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng văn Vĩnh 1 trái	Phải	0+860			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
2592	Tiêu K0+42	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng văn Vĩnh 3 trái	Trái	0+420			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
2593	Tiêu K0+497	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng Văn Vĩnh 1 phải	Trái	0+497			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
2594	Tiêu K0+680	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng Văn Vĩnh 1 phải	Trái	0+680			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
2595	Qua đường K0+830	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	Hoàng Văn Vĩnh 1 phải		0+830			0,40	1						Cổng	Nhỏ	Tiêu			
2596	Tươi K4+409	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	N7B	Phải	4+409	0,30	0,40	1							Cổng	Nhỏ	Tươi			
2597	Tươi K3+279	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	N7B	Trái	3+279	0,30	0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tươi			
2598	Tươi K4+303	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	N7B	Phải	4+303	0,30	0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tươi			
2599	Tươi K4+416	Quốc Oai	Cán Hữu	Kênh	N7B	Phải	4+416	0,30	0,30	1							Cổng	Nhỏ	Tươi			

VĂN PHÒNG UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI XUẤT BẢN

Địa chỉ: 12 Lê Lai - Hoàn Kiếm - Hà Nội

Điện thoại: 024.38253536 - 024.37739442

Fax: 024.37739443

Email: congbao@hanoi.gov.vn

Website: www.thudo.gov.vn